

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG VÀ PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ LÂM  
SẢN NGOÀI GỖ TẠI VƯỜN QUỐC GIA KON KA KINH,  
TỈNH GIA LAI**

**Họ và tên sinh viên: ĐẶNG THÙY MAI  
Ngành: LÂM NGHIỆP  
Niên khóa: 2005 - 2009**

**TP Hồ Chí Minh  
Tháng 7/2009**

**ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG VÀ PHƯƠNG THỨC QUẢN LÝ LÂM SẢN  
NGOÀI GỖ TẠI VƯỜN QUỐC GIA KON KA KINH,  
TỈNH GIA LAI**

Tác giả

**ĐẶNG THÙY MAI**

Khóa luận được đệ trình để đáp ứng yêu cầu  
cấp bằng Kỹ sư ngành  
LÂM NGHIỆP

Giáo viên hướng dẫn:  
Th.S Nguyễn Quốc Bình

TP Hồ Chí Minh  
Tháng 7/2009

# LỜI CẢM ƠN

Tôi xin chân thành bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến:

- Cha mẹ người đã sinh ra và cho tôi được như ngày hôm nay.
- Thầy hướng dẫn Nguyễn Quốc Bình đã tận tình hướng dẫn chi tiết, giúp đỡ tôi hoàn thành báo cáo này.
- Tập thể thầy, cô giáo trong bộ môn LNXH đã tận tình giúp đỡ những kiến thức quý báu và truyền đạt nhiều kiến thức để bản thân tôi có thể áp dụng vào thực tế trong quá trình đi thực tế.
- Các bạn bè của tôi trong lớp DH05LNGL đã hỗ trợ tôi trong việc điều tra, đóng góp một số hình ảnh mà bản thân tôi không có được.
- Ban Giám đốc Vườn quốc gia Kon Ka Kinh đã tạo mọi điều kiện thuận lợi, bố trí nơi ăn ở và giúp đỡ tôi về tài liệu liên quan trong suốt thời gian làm đề tài.
- Các anh kiểm lâm tại trạm số 6 đã giúp đỡ tôi trong quá trình thu thập số liệu, thông tin.

Trong suốt thời gian làm báo cáo tốt nghiệp tôi luôn nhận được sự hỗ trợ từ phía cộng đồng dân cư cả ba thôn (Kon Hlêng, Kon Ktal, Kon Kring) tại xã Kon Pne, cộng đồng người dân đồng bào Bana tại đây đã cho tôi nhiều kiến thức quý giá về tri thức bản địa trong thời gian xuống nghiên cứu về Lâm sản ngoài gỗ mà bản thân chưa biết nhiều và công dụng của nguồn tài nguyên này cũng như trong suốt những chuyến đi thực địa trong Vườn quốc gia Kon Ka Kinh.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm

2009

Sinh viên thực hiện

SV Đặng Thùy Mai

## TÓM TẮT

Đề tài nghiên cứu “Đánh giá tiềm năng và phương thức quản lý LSNG tại vườn quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai” được tiến hành tại xã Kon Pne – huyện Kbang – tỉnh Gia lai, thời gian từ ngày 17/01 đến 10/07/2009. Thông tin được tổng hợp qua quá trình điều tra và phỏng vấn. Được xử lý qua chọn lọc, tổng hợp, thể hiện theo bảng biểu hoặc được so sánh và phân tích làm sáng tỏ các vấn đề mà đề tài đặt ra.

LSNG là nguồn tài nguyên có giá trị to lớn, nhiều cộng đồng dân tộc có đời sống gắn liền với nguồn tài nguyên này. Tuy nhiên tình hình chung hiện nay là thực trạng quản lý LSNG chưa được quan tâm đúng mức, việc quản lý chưa được chú trọng nhiều. Vấn đề chung là cần một cách thức quản lý LSNG ngày càng bền vững và nâng cao giá trị thông qua sự quản lý của cơ quan chức năng phối hợp với cộng đồng địa phương. Vườn quốc gia Kon Ka Kinh là địa điểm có nguồn tài nguyên đa dạng, phong phú và nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, đời sống của họ gắn chặt với nguồn LSNG. Do đó công việc nghiên cứu tiềm năng và phương thức quản lý LSNG trong giới hạn thời gian cho phép được thực hiện tại xã Kon Pne nhằm tìm ra khả năng phối hợp trong quản lý LSNG giữa người dân với cơ quan chức năng nhưng vẫn bảo tồn lợi ích chung.

Sau khi điều tra, thu thập số liệu kết quả thu được là tìm hiểu được thực trạng khai thác và sử dụng LSNG của người dân địa phương gồm bảng danh mục các loài LSNG được khai thác và sử dụng, phân loài các loài LSNG đó theo mục đích sử dụng của người dân tại địa phương, các đối tượng thường khai thác và cách thức khai thác nguồn tài nguyên này, đối với nguồn LSNG có tính chất hàng hóa đã phân tích được hệ thống thị trường tại địa phương từ đó đưa ra đánh giá chung về tiềm năng, cơ hội và nguy cơ của việc khai thác và sử dụng LSNG. Tìm hiểu được phương thức quản lý, bảo vệ LSNG của cơ quan quản lý và cộng đồng tại nơi nghiên cứu. Trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp quản lý LSNG phù hợp với quy định hiện hành và bối cảnh địa phương dựa trên việc phân tích các chính sách trong quản lý và sử dụng LSNG, xác định nhu cầu của người dân về nguồn tài nguyên này trong bối cảnh bảo tồn.

# MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
Trang tựa.....	i
Cảm tạ.....	ii
Tóm tắt.....	iii
Mục lục.....	iv
Danh sách các chữ viết tắt.....	vi
Danh sách các hình.....	vii
Danh sách các bảng.....	viii
<b>CHƯƠNG 1. MỞ ĐẦU</b> .....	<b>1</b>
1.1. Đặt vấn đề.....	1
1.2. Phạm vi nghiên cứu.....	2
<b>CHƯƠNG 2. TỔNG QUAN VÀ ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU</b> .....	<b>3</b>
2.1. Tổng quan.....	3
2.2. Giới thiệu về địa điểm nghiên cứu.....	9
2.2.1. Vị trí và ranh giới.....	10
2.2.2. Địa hình.....	10
2.2.3. Địa chất và thổ nhưỡng.....	10
2.2.4. Khí hậu, thời tiết.....	11
2.2.5. Nguồn nước, thủy văn.....	12
2.2.6. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học.....	12
2.2.7. Tài nguyên du lịch.....	16
2.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội.....	15
2.3.1. Thực trạng sản xuất nông nghiệp.....	15
2.3.1.1. Trồng trọt.....	16
2.3.1.2. Chăn nuôi.....	16
2.3.2. Thực trạng sản xuất ngành nghề và dịch vụ.....	17
2.3.2.1. Tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn.....	17
2.3.2.2. Thương mại – dịch vụ.....	16
2.3.3. Thực trạng xã hội.....	17
2.3.3.1. Dân số, lao động, việc làm.....	17

2.3.3.2. Tình hình văn hóa – xã hội .....	17
2.3.3.3. Định canh định cư – thu nhập và đời sống .....	18
2.3.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội .....	18
<b>CHƯƠNG 3. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b> .....	<b>20</b>
3.1. Mục tiêu nghiên cứu .....	20
3.2. Nội dung nghiên cứu .....	20
3.3. Phương pháp nghiên cứu .....	21
3.3.1. Phương pháp thu thập thông tin .....	21
3.3.2. Phương pháp xử lý và phân tích thông tin .....	23
<b>CHƯƠNG 4. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN</b> .....	<b>24</b>
4.1. Mô tả thực trạng khai thác và sử dụng LSNG tại địa phương .....	24
4.1.1. Tình hình chung của việc sử dụng LSNG từ trước tới nay .....	24
4.1.2. Các loài LSNG chủ yếu được khai thác tại địa phương .....	25
4.1.3. Phân loại LSNG theo mục đích sử dụng của người dân địa phương .....	27
4.1.4. Đối tượng khai thác và cách thức khai thác LSNG .....	30
4.1.4.1. Đối tượng khai thác LSNG .....	30
4.1.4.2. Cách thức khai thác, thu hái, bảo quản LSNG tại địa phương .....	31
4.2. Hệ thống tiếp thị LSNG tại địa phương .....	35
4.3. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ của việc khai thác LSNG .....	40
4.3.1. Điểm mạnh .....	40
4.3.2. Điểm yếu .....	41
4.3.3. Cơ hội .....	42
4.3.4. Nguy cơ .....	42
4.4. Phương thức quản lý LSNG tại địa phương .....	43
4.4.1. Phương thức quản lý và bảo vệ LSNG của cơ quan chủ quản .....	43
4.4.2. Những khó khăn trong việc quản lý LSNG .....	47
<b>CHƯƠNG 5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ</b> .....	<b>50</b>
5.1. Kết luận .....	50
5.2. Kiến nghị .....	51
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>52</b>
<b>PHỤ LỤC</b> .....	<b>53</b>

## DANH SÁCH CÁC CHỮ VIẾT TẮT

LSNG	:	Lâm sản ngoài gỗ
UBND	:	Ủy ban nhân dân
TBXH	:	Thương binh xã hội
VQG	:	Vườn quốc gia
QH&TKNN	:	Quy hoạch và thiết kế nông thôn
IUCN	:	Tổ chức bảo tồn thiên nhiên thế giới
QĐ	:	Quy định
TTg	:	Thủ tướng chính phủ
HDBT	:	Hội đồng bộ trưởng.
CP	:	Chính phủ
GDMT	:	Giáo dục môi trường

# DANH SÁCH CÁC HÌNH

	<b>Trang</b>
<b>Hình 4.1:</b> Số hộ thu hái các loài LSNG là thực vật.....	25
<b>Hình 4.2:</b> Số hộ thu hái các loài LSNG là động vật .....	26
<b>Hình 4.3:</b> Tỷ lệ dạng sống của các loài LSNG có nguồn gốc thực vật.....	26
<b>Hình 4.4:</b> Tỷ lệ dạng sống của các loài LSNG có nguồn gốc động vật.....	27
<b>Hình 4.5:</b> Phân loại LSNG theo mục đích sử dụng.....	28
<b>Hình 4.6:</b> Số hộ sử dụng LSNG để bán .....	35
<b>Hình 4.7:</b> Dòng thị trường các loài LSNG có giá trị hàng hóa tại thôn 2 (Làng Kon Ktal) .....	39
<b>Hình 4.8:</b> Sơ đồ phối hợp tổ chức quản lý VQG Kon Ka Kinh.....	43
<b>Hình 4.9:</b> Số hộ tham gia vào các hoạt động bảo vệ LSNG .....	49



## DANH SÁCH CÁC BẢNG

	<b>Trang</b>
<b>Bảng 3.1:</b> Khung phân tích phương pháp tiến hành nghiên cứu.....	21
<b>Bảng 4.1:</b> Bảng phân loại LSNG theo mục đích sử dụng .....	28
<b>Bảng 4.2:</b> Thông kê một số cách thức thu hái, bảo quản LSNG.....	31
<b>Bảng 4.3:</b> Lịch mùa vụ của một số loài LSNG được người dân khai thác .....	34
<b>Bảng 4.4:</b> Tiêu chí và giá bán của các loài LSNG được thu mua trực tiếp từ người dân địa phương .....	37
<b>Bảng 4.5:</b> Tiêu chí và giá bán của các loài LSNG được thương buôn bán ra thị trường tại thị trấn Knát .....	38

# Chương 1

## MỞ ĐẦU

### 1.1. Đặt vấn đề

Hiện nay, LSNG (lâm sản ngoài gỗ) được quan tâm ở nhiều khía cạnh khác nhau. Chúng có giá trị đóng góp vào việc phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Giá trị về mặt kinh tế thể hiện ở nguồn thu nhập cho các cộng đồng sống gần rừng. LSNG có thể là nguồn thu bằng tiền duy nhất để mua lương thực, hàng tiêu dùng, và trang trải chi phí thuốc men, học hành cho con trẻ đối với các hộ nghèo. Ngoài ra LSNG còn đóng góp không nhỏ vào kinh tế của đất nước. Theo Phạm Đức Tuấn (2007), phó cục trưởng cục kiểm lâm: “Lâm sản ngoài gỗ của Việt Nam được xuất khẩu sang gần 90 nước và vùng lãnh thổ, với tổng kim ngạch gần 200 triệu USD/năm. Tuy nhiên, việc xuất khẩu lâm sản ngoài gỗ chưa tương xứng với tiềm năng của rừng Việt Nam”. Về giá trị xã hội, LSNG giúp ổn định và an ninh cho đời sống người dân phụ thuộc vào rừng, tạo việc làm, bảo tồn kiến thức bản địa. Và giá trị về mặt môi trường, chúng góp phần bảo vệ, điều tiết nguồn nước, chống xói mòn, bảo vệ môi trường, tạo cảnh quan, bảo tồn đa dạng sinh học.

Vườn quốc gia Kon Ka Kinh thuộc tỉnh Gia Lai, có phạm vi lãnh thổ thuộc 3 huyện: Mang Yang, Đăk Đoa và Kbang với nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú. Dân cư tại đây là đồng bào dân tộc thiểu số như: Ba Na, Ê Đê, Ja Rai và những người di dân tự do. Họ, mặc dù có canh tác nông nghiệp nhưng đời sống vẫn phụ thuộc vào rừng. Họ vào rừng để thu hái các loài LSNG thường xuyên. Đời sống của họ gặp nhiều khó khăn nên việc ngăn cấm người dân vào rừng khai thác, đặc biệt các sản phẩm ngoài gỗ là không khả thi.

Thực trạng quản lý tài nguyên lâm sản ngoài gỗ chưa được quan tâm đúng mức. Cách thức quản lý chủ yếu là cho cây gỗ lâu năm, đối với nguồn lâm sản ngoài gỗ chưa có sự quản lý chặt chẽ. Việc xử lý các trường hợp vi phạm chưa nghiêm với các hoạt động khai thác không đúng qui định của người dân nghèo sống phụ thuộc vào

rừng. Người bên ngoài vào khai thác mà chưa được các lực lượng chức năng kiểm soát được. Ngoài hộ gia đình được vào rừng giao khoán để thu hái LSNG thì còn có trường hợp người khác vào khai thác với sự đồng ý của hộ gia đình được giao rừng. Vấn đề đặt ra trước thực trạng này cần phải có một cách thức quản lý tài nguyên LSNG bền vững và ngày càng nâng cao giá trị thông qua sự quản lý của các cơ quan chức năng phối hợp với các cộng đồng địa phương.

Trước yêu cầu cần thiết phải bảo vệ tài nguyên LSNG nhưng vẫn đảm bảo được đời sống của người dân địa phương thì việc **“Đánh giá tiềm năng và phương thức quản lý lâm sản ngoài gỗ tại vườn quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai”** thông qua việc phối hợp giữa cộng đồng với cơ quan chức năng, cần được nghiên cứu một cách cụ thể. Tuy nhiên, nghiên cứu chỉ được thực hiện tại xã Kon Pne, huyện Kbang với mong muốn tìm kiếm khả năng phối hợp trong quản lý LSNG giữa người dân và các cơ quan chức năng nhưng vẫn đảm bảo lợi ích chung.

## **1.2. Phạm vi nghiên cứu**

Toàn bộ các hoạt động khai thác LSNG của 3 thôn (Kon Hlêng, Kon Kton và Kon Kring) tại xã Kon Pne, huyện Kbang, nằm trong vườn quốc gia Kon Ka Kinh tỉnh Gia Lai.

\* Đối tượng nghiên cứu :

+ Đối tượng phỏng vấn: người dân sống tại xã Kon Pne, huyện Kbang, Tỉnh Gia Lai.

+ Đối tượng nghiên cứu: các loài LSNG tại xã Kon Pne, thuộc vườn quốc gia Kon Ka Kinh, tỉnh Gia Lai.

## Chương 2

# TỔNG QUAN VÀ ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU

### 2.1. Tổng quan

Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) là nguồn tài nguyên rừng có nhiều tiềm năng to lớn của rừng Việt Nam. Mặc dù vậy, nhưng chúng chưa được phát triển đúng tầm để có những đóng góp quan trọng vào sự phát triển của địa phương và cả nước. Việc đánh giá đúng tiềm năng và các cách thức quản lý hiện nay ở các địa phương để phát triển LSNG ở nước ta là hết sức quan trọng và cần thiết, nhằm đề xuất được các biện pháp hợp lý để phát triển nguồn tài nguyên quý giá này.

Muốn thực hiện việc này, trước hết phải hiểu rõ thế nào là LSNG. Hiện nay có rất nhiều khái niệm về LSNG. Sau đây là một số khái niệm được sử dụng rộng rãi:

+ Theo FAO (1999), LSNG là các sản phẩm nguồn gốc sinh vật, loài trừ gỗ lớn có ở rừng, đất rừng và các cây bên ngoài rừng.

+ Theo Wickens (1991), LSNG bao gồm tất cả các sản phẩm sinh vật (trừ gỗ tròn công nghiệp, gỗ làm dăm, gỗ làm bột giấy) có thể lấy ra từ hệ sinh thái tự nhiên, rừng trồng được dùng trong gia đình, mua bán, hoặc có ý nghĩa tôn giáo, văn hóa hoặc xã hội. Việc sử dụng sinh thái cho mục đích giải trí, bảo tồn thiên nhiên, quản lý vùng đệm thuộc về lĩnh vực dịch vụ của rừng.

+ Ở Việt Nam, theo Lê Mộng Chân (1993) cho rằng “tài nguyên thực vật rừng là một bộ phận cấu thành quan trọng của tài nguyên rừng, nó bao gồm toàn bộ sản phẩm thực vật của rừng“ và “vì vậy tài nguyên thực vật rừng ở đây rất phong phú và có giá trị nhiều mặt” và “nhiều loài cây rừng còn cho các sản phẩm tự nhiên, ngoài gỗ đó là cây đặc sản”.

Các dân tộc thiểu số và các hộ dân sống gần rừng ở Việt Nam thường dựa vào các lâm sản ngoài gỗ. Do vậy, họ có kiến thức phong phú về một số loài sản phẩm từ

rừng - ngoài gỗ, những sản phẩm đặc biệt của vùng sinh thái mà họ đang sinh sống. Cộng đồng người dân tộc Dao thu lượm các loài cây thuốc, Quế, và Sơn ta; người Hmông thì thu hoạch Mây, Tre chất lượng cao; người Khmer ở miền Nam thì chiết xuất dầu thơm từ các rừng Tràm và các loài sản phẩm có giá trị cao từ rừng ngập mặn. Theo Hoàng Hòe (1998), nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ của nước ta rất phong phú và đa dạng có nhiều loài có giá trị cao: số cây làm thuốc chiếm khoảng 22% tổng số loài thực vật Việt Nam, có khoảng trên 500 loài thực vật cho tinh dầu (chiếm 7,14% tổng số loài), khoảng trên 600 loài cho tanin và rất nhiều loài khác cho dầu nhòn, dầu béo, cây cảnh. Bên cạnh đó còn có Song mây, Tre, Nứa. Hiện nay tổng diện tích Tre nước ta là 1.492.000 ha với khoảng 4.181.800.000 cây, được dùng không chỉ là nguyên liệu xây dựng truyền thống mà còn là nguyên liệu cho thủ công mỹ nghệ.

Ở Việt Nam, chính phủ ban hành rất nhiều chương trình, chính sách cho việc phát triển và bảo tồn nguồn tài nguyên rừng. Từ năm 1990 đến nay, Nhà nước đã ban hành 116 văn bản pháp luật chủ yếu liên quan đến quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng, trong đó có LSNG. Tuy nhiên, phần lớn các chính sách về LSNG chỉ được đề cập đến một cách tản mạn với dung lượng nhỏ bé trong một chương hoặc điều, khoản của các văn bản pháp luật trên (Theo Bùi Minh Vũ và ctv, 2002. *Báo cáo khái quát và phân tích các chính sách liên quan đến LSNG ở Việt Nam*). Nhưng hầu hết các chương trình và chính sách phát triển vào bảo tồn tài nguyên rừng đều có nội dung liên quan đến quản lý LSNG, trong đó có chính sách đất đai đề cập đến các chính sách như giao và cho thuê đất lâm nghiệp, giao khoán đất Nông - Lâm nghiệp, quy hoạch phát triển LSNG; chính sách đầu tư; chính sách khoa học công nghệ và khuyến lâm; chính sách khai thác rừng và hưởng lợi; chính sách lưu thông và tiêu thụ LSNG. Trước năm 1991, hệ thống quản lý rừng nhấn mạnh trên khía cạnh quản lý nhà nước theo tiếp cận từ trên xuống với hệ thống kiểm soát của chính phủ qua các doanh nghiệp nhà nước trong vấn đề quản lý thị trường của các loài lâm sản (kể cả cây gỗ lớn và các loài LSNG). Sau năm 1991, hệ thống quản lý và luật Lâm nghiệp của Việt Nam thay đổi nhanh do chính phủ đã ban hành các chính sách nhằm phát triển và bảo tồn tài nguyên rừng. Hệ thống quản lý rừng đang dịch chuyển từ hình thức quản lý nhà nước sang phương thức quản lý bởi nhiều thành phần xã hội. Định hướng phát triển Lâm nghiệp xã hội (ngoài các cơ quan chuyên môn Lâm nghiệp, nhiều tổ chức nhà nước khác hoặc

của cộng đồng, hộ gia đình và cá nhân cũng tham gia vào quản lý rừng và đất rừng). Chính sách quan trọng nhất tạo nên sự chuyển biến này là chính sách của Chính phủ về giao khoán rừng cho hộ gia đình và cộng đồng quản lý (nghị định 02/CP ngày 15/01/1994 về đất Lâm nghiệp; nghị định 163/CP ngày 16/11/1999 về giao và cho thuê đất Lâm nghiệp). Chính sách này cho phép các cộng đồng, hộ gia đình được quyền nhận đất Lâm nghiệp để gây trồng phát triển các loài cây Lâm nghiệp (kể cả cây gỗ lớn và các loài lâm sản khác như Tre, Mây). Bên cạnh đó, cộng đồng/hộ gia đình cũng được hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng tự nhiên với kinh phí hỗ trợ là 50.000 đ/ha (bao gồm cả chi phí quản lý) và có quyền thu hái các loài LSNG trong khu vực rừng được hợp đồng bảo vệ. Chính sách này đã tạo sự chuyển biến trong kiểm soát, quản lý rừng và đất rừng. Sự chuyển biến này đã phản ánh quyền lực và khả năng của UBND các tỉnh, huyện để phát triển các chính sách, chương trình và luật lệ riêng của địa phương họ cũng như để lựa chọn những nội dung chính sách phù hợp với nhu cầu của địa phương (sở hữu LSNG ở Việt Nam - Trung tâm nghiên cứu Lâm đặc sản và IUCN). Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng (dự án 661 theo quyết định số 661/QĐ TTg ra ngày 29/07/1998 (của Thủ tướng Chính phủ) đề cập đến việc phát triển các loài Lâm đặc sản/LSNG: trồng 3 triệu ha rừng sản xuất bao gồm các loài cây làm nguyên liệu cho công nghiệp giấy, ván nhân tạo, cây làm thuốc (mục 2 điều 3 và mục 3 điều 4). Luật bảo vệ và phát triển rừng ra ngày 19/08/1991 kèm theo nghị định số 18 HDBT (ngày 17/01/1992) của Hội đồng bộ trưởng, thông tư số 13/LN/KL của Bộ Lâm nghiệp đã ban hành nhiều qui định nhằm bảo vệ và phát triển tài nguyên thực và động vật quý hiếm trong đó có nhiều loài sản vật thuộc nhóm LSNG như các loài động vật: Hồ, Gấu, Báo hoặc các loài LSNG là thực vật như cây thuốc: Ba gạc, Ba kích, Thảo quả, Sa nhân, Sâm Ngọc Linh luật và các nghị định này nghiêm cấm việc chặt phá, săn bắt hoặc làm hại môi trường sống của các loài thực và động vật rừng quý hiếm. Đây cũng là chính sách quan trọng của chính phủ trong việc phát triển và bảo tồn tài nguyên rừng nói chung và LSNG nói riêng. Bên cạnh các chính sách và chương trình phát triển bảo tồn, chính phủ còn ban hành nhiều qui định về việc quản lý khai thác và trao đổi thực phẩm một số loài LSNG, qui định số 927/QĐ của Bộ Lâm nghiệp ngày 29/08/1994 kèm theo qui chế quản lý khai thác gỗ, củi và Tre, Nứa qui định rằng: chỉ được phép khai thác củi và Tre, Nứa tại các khu rừng tự nhiên hỗn loài có trữ lượng

giàu và trung bình. Tất cả các khu rừng này muốn đưa vào khai thác Tre, Nứa đều phải tiến hành thiết kế. Qui định số 664/TTg của Thủ tướng chính phủ ra ngày 18/10/1995 qui định việc xuất khẩu một số LSNG có giá trị: nghiêm cấm xuất khẩu Tre, Mây, song dạng nguyên liệu thô, được phép xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ Tre, Nứa, Dang, Vầu, Luồng, Trúc, Lồ ô, Song mây, lá cây rừng. Như vậy, mặc dù chưa có chính sách và chương trình riêng cho LSNG nhưng chính phủ Việt Nam đã đưa vấn đề duy trì, bảo tồn, phát triển LSNG vào nội dung của các chính sách và chương trình như luật lệ liên quan đến quản lý tài nguyên rừng (Theo Đặng Đình Bôi và ctv, 2002. *Bài giảng lâm sản ngoài gỗ*). Trong chính sách về quy hoạch phát triển LSNG có thông tư liên tịch số 28/TT - LT ngày 3/2/1999 của Bộ Nông nghiệp và PTNT và Bộ Tài chính hướng dẫn quyết định 661/TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng đến năm 2010 qui định rõ: thực hiện khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung 1 triệu ha rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; trong đó có hình thức khoanh nuôi xúc tiến tái sinh do dân tự trồng bằng các loài cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, cây đặc sản có tán như cây rừng. Trong diện tích đất quy hoạch trồng mới rừng phòng hộ, ngoài cây gỗ lớn có thể trồng xen các loài cây công nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản có tán che phủ như cây rừng. Số cây này được tính là cây phòng hộ chính. Ngoài ra, còn được trồng cây phụ trợ là cây mọc nhanh, cây cải tạo đất, tối đa chiếm 2/3 số cây trên 1 ha (khoảng 1.200 cây). Như vậy theo văn bản này, LSNG có thể được gây trồng trong rừng đặc dụng (phân khu phục hồi sinh thái) và rừng phòng hộ (rất xung yếu và xung yếu). Tuy nhiên, đối với rừng đặc dụng, quyết định 08/TTg ngày 11/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế quản lý 3 loài rừng qui định chỉ trồng lại rừng khi cần thiết và phải thực hiện đúng biện pháp kỹ thuật, cơ cấu cây trồng phải là cây bản địa và thực hiện theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mặt khác, trong 3 triệu ha rừng sản xuất, sẽ gây trồng khoảng 400.000 ha rừng cây đặc sản, bao gồm các loài cây Quế, Hồi, Thông nhựa, Trúc, Táo mèo, Sờ ; trồng khoảng 1 triệu ha cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả. Ngoài ra một số tỉnh còn trồng các cây Tre, Luồng, Nứa với diện tích khoảng 200.000 ha. Toàn bộ diện tích quy hoạch gây trồng rừng đặc sản và Tre, Luồng, Nứa đã được phân chia cho các vùng kinh tế lâm nghiệp và cho từng tỉnh đến năm 2010, như: vùng Tây Bắc 101 ngàn ha; vùng Đông Bắc 124 ngàn ha; vùng Trung

tâm 150 ngàn ha; vùng Khu 4 cũ 145 ngàn ha; vùng Duyên hải Trung bộ 75 ngàn ha; vùng Tây nguyên 67 ngàn ha; vùng Đông nam bộ 16,5 ngàn ha. Tỉnh Nghệ An, Lạng Sơn, Quảng Ninh là 3 tỉnh có diện tích quy hoạch gây trồng rừng đặc sản lớn nhất với diện tích mỗi tỉnh từ 30 ngàn ha – 40 ngàn ha. Tỉnh Sơn La và Thanh Hoá là 2 tỉnh có diện tích quy hoạch gây trồng Tre, Luồng, Nứa lớn nhất với diện tích mỗi tỉnh khoảng 25 ngàn ha. Tóm lại, trong chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng đến năm 2010, việc gây trồng và phát triển LSNG đã được quan tâm chú ý và được coi là cơ cấu cây trồng trong chiến lược phát triển Lâm nghiệp. Hàng năm, Bộ NN và PTNT giao chỉ tiêu gây trồng LSNG (đặc biệt là cây đặc sản, cây công nghiệp, cây ăn quả) cho các tỉnh. Trong chính sách đầu tư đề cập đến cả rừng sản xuất, đặc dụng, phòng hộ có quyết định 264/CT ngày 22/7/1992 của Chủ tịch HĐBT (nay là Thủ tướng Chính phủ) về chính sách khuyến khích đầu tư phát triển rừng, chủ rừng được vay vốn tín dụng đầu tư trong chu kỳ đầu với lãi suất ưu đãi bằng 30 – 50% lãi suất bình thường (tùy theo loài cây và đặc điểm sinh thái từng vùng) để trồng các loài cây có chu kỳ sản xuất dưới 20 năm được quy hoạch để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp, sau chu kỳ đầu chủ rừng phải hoàn trả cả vốn và lãi, từ chu kỳ thứ 2 trở đi, nếu thiếu vốn thì được vay với lãi suất bình thường. Nhà nước đầu tư vốn ngân sách cho các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng sản xuất gỗ lớn, gỗ quý có chu kỳ sản xuất trên 20 năm, ngay khi khai thác sản phẩm, chủ rừng phải hoàn trả vốn cho Nhà nước đã đầu tư. Như vậy thực chất là áp dụng lãi suất bằng 0. Quyết định 661/TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng thay thế quyết định 327 và có hiệu lực từ 01/01/1999. Quyết định 141/TTg ngày 11/12/2000 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư và hưởng lợi đối với hộ gia đình, cá nhân và các xã tham gia dự án khu vực lâm nghiệp và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn tại các tỉnh Thanh Hoá, Quảng Trị, Phú Yên, Gia Lai và quyết định 28/TTg ngày 09/3/2001 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung quyết định trên qui định: nhà nước đầu tư 100% kinh phí trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh kết hợp với trồng bổ sung cây lâm nghiệp ở vùng phòng hộ, suất đầu tư do UBND tỉnh quyết định. Nhà nước hỗ trợ đầu tư cho chu kỳ đầu trồng cây lâm nghiệp (trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán và cây nông lâm kết hợp) ở rừng sản xuất, không vượt quá 1,9 triệu đ/ha, suất đầu tư cụ thể do UBND tỉnh qui định. Nhà nước hỗ trợ không vượt quá 5%



tổng mức đầu tư cho việc cải tạo vườn tạp, khai hoang và cải tạo đất trong vùng dự án. Đối với chính sách hưởng lợi có quyết định 202/TTg ngày 2/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng đã ghi rõ: chủ rừng hướng dẫn và giúp đỡ các hộ nhận khoán về kỹ thuật gieo ươm, tạo cây giống (bao gồm cây lấy gỗ, cây đặc sản, cây công nghiệp cây ăn quả), giúp đỡ các hộ nhận khoán vay vốn để phát triển kinh tế gia đình. Hộ nhận khoán ngoài việc được hưởng công khoán bằng tiền hoặc bằng hiện vật, còn được tận thu sản phẩm phụ của rừng nhận khoán, được kết hợp sản xuất nông nghiệp khi rừng chưa khép tán hoặc dưới tán rừng và được hưởng toàn bộ sản phẩm do mình kết hợp sản xuất ra; quyết định 162/TTg ngày 7/8/1999 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hưởng lợi của các hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án trồng rừng bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại của chính phủ cộng hoà liên bang Đức qui định: hộ gia đình tham gia trồng rừng theo dự án được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định lâu dài theo pháp luật đất đai, được quyền tham gia quyết định cơ cấu cây trồng, kỹ thuật trồng rừng, thời điểm khai thác và phương thức khai thác, có quyền sở hữu đối với rừng do mình gây trồng, được quyền chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp; được khai thác sử dụng sản phẩm rừng theo quy chế quản lý rừng sản xuất. Khi khai thác, hộ gia đình, cá nhân tham gia dự án phải nộp vào ngân sách xã một khoản tiền tương đương giá trị từ 50 - 100 kg gạo nếu trồng cây lâu năm khai thác 1 lần hoặc bằng 2 - 3% giá trị sản phẩm khai thác mỗi năm nếu trồng cây lâu năm thu hoạch nhiều năm (nhựa Thông, Trầu, Sờ, quả Trám, hoa quả); quyết định 661/TTg của Thủ tướng Chính phủ (29/7/1998) về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng qui định: đối với rừng sản xuất, chọn lựa các loài cây trồng có giá trị kinh tế cao (kể cả cây công nghiệp lâu năm, cây lấy quả, các loài cây đặc sản, cây làm thuốc) có tán che tốt. Cơ cấu về từng loài cây cụ thể do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất quyết định theo quy hoạch của tỉnh. Hộ nhận khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng phòng hộ, ngoài việc được hưởng tiền công khoán theo qui định còn được hưởng sản phẩm tia thưa; khai thác củi, lâm sản phụ dưới tán rừng. Đối với hộ nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng đặc dụng được hưởng tiền công khoán theo qui định hiện hành (Theo Bùi Minh Vũ và

ctv, 2002. *Báo cáo khái quát và phân tích các chính sách liên quan đến LSNG ở Việt Nam*).

Cho đến nay, việc nghiên cứu về lâm sản ngoài gỗ hầu như chưa được quan tâm chú ý nhiều. Một số ít công trình đề cập đến nguồn tài nguyên này như: "Dự án sử dụng bền vững LSNG" của trung tâm nghiên cứu lâm đặc sản Hà Nội phối hợp với trung tâm nghiên cứu tài nguyên và môi trường (CRESS) của ĐH Quốc Gia Hà Nội, và viện kinh tế sinh thái (CECO - ECO), "Cây có ích của rừng nhiệt đới Việt Nam" của Trần Đình Lý và ctv (1993), Nguyễn Đình Hưng (1996), công trình quan tâm đến phát triển tài nguyên Tre ở Việt Nam (Nguyễn Tư Ưởng và ctv (1995), nghiên cứu quan tâm đến tài nguyên cây thuốc của các tác giả như Đỗ Uyên Phương (1997), Giáo Sư Đỗ Tất Lợi, Tiến Sĩ Trần Công Khánh. Đa số các nghiên cứu trên chỉ nghiên cứu những phần nhỏ của tài nguyên LSNG như cây dược liệu, cây tinh dầu, hay đề cập đến sự phân bố và mục đích sử dụng, mang tính tổng thể (Theo Đào Thị Minh Châu, Nguyễn Anh Dũng, 2004. *Tài nguyên lâm sản phi gỗ - tình hình khai thác, sử dụng, quản lý và tiềm năng phát triển tại vùng dự án SFNC*). Cũng có nghiên cứu tìm nguồn LSNG cụ thể ở một địa phương như công trình nghiên cứu của nhóm tư vấn về quản lý tài nguyên sinh học trường Đại học Vinh đã điều tra tổng quát về LSNG có trong vùng dự án SFNC (hiện trạng khai thác sử dụng, buôn bán và quản lý tại 3 huyện Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương và VQG Pù Mát) nhưng các công trình nghiên cứu như thế này là chưa nhiều, trong khi đó mỗi vùng miền, địa phương khác nhau sẽ có sự khác biệt về các loài LSNG, kiến thức bản địa về khai thác sử dụng, việc quản lý của cộng đồng cũng sẽ khác nhau. Do đó, việc nghiên cứu của tôi tại xã Kon Pnê là thật sự cần thiết, vì chưa có một nghiên cứu cụ thể nào về việc khai thác và quản lý LSNG tại đây, cũng như tiềm năng, và giá trị thực tế của nó với nền kinh tế của địa phương.

## **2.2. Giới thiệu về địa điểm nghiên cứu**

Xã Kon Pnê thuộc huyện Kbang - Tỉnh Gia lai, có 3 làng: Kon Hlêng, Kon Kton và Kon Kring với 272 hộ / 1.214 người, 100% là đồng bào Bana. Xã cách trung tâm huyện khoảng 90 km.

### **2.2.1. Vị trí và ranh giới**

Kon pne là xã vùng cao, nằm trong thung lũng thượng nguồn sông Đăk Pne chảy về phía Bắc qua huyện Kon Plong, đổ ra sông Đăkp là (Kontum); cách thị trấn Kbang về phía Tây Bắc khoảng 80km.

- Tọa độ địa lý:
  - + Vĩ độ Bắc từ  $14^{\circ}29'38''$  –  $14^{\circ}13'53''$ .
  - + Kinh độ Đông từ  $108^{\circ}17'47''$  –  $108^{\circ}24'10''$ .
- Phạm vi ranh giới:
  - + Phía Bắc giáp xã Đăk Pne (Kplong – Kontum).
  - + Phía Đông giáp xã Đăkrong và Krong.
  - + Phía Đông giáp xã Krong.
  - + Phía Tây giáp xã Hà Đông huyện Đăk Đoa.

Với vị trí trên Kon Pne có vai trò vô cùng quan trọng về phòng hộ đầu nguồn và quốc phòng an ninh.

### **2.2.2. Địa hình**

Đỉnh là dãy Trường Sơn (đường chia nước cấp I) đoạn chảy qua Bắc Gia Lai có hướng Đông Bắc – Tây Nam với các đỉnh cao đặc trưng là: Kon Ka Kinh 1.748 m (Kbang), Chư Tô Mách 1.354 m (Đăk Đoa), Chư Hdrông 1.152 m (Hàm Rồng, Pleiku). Vì vậy các sông suối bắt nguồn từ sườn Tây Bắc của Trường Sơn đều chảy về phía Bắc đổ vào sông Đăk Pne – Đăk Plà (Kontum).

Sông Đăk Pne bắt nguồn từ sườn Tây Bắc dãy Kon Ka Kinh – Chư Tô Mách, chảy về phía Bắc, vòng qua thị trấn Tân Lập đổ ra sông Đăk Plà tại xã Đăk Ruồng (Konplong), xã Kon Pne nằm trong thung lũng thượng nguồn sông Đăk Pne. Địa hình chung quanh là núi cao 1.300 – 1.700 m, sườn dốc đứng  $35 - 45^{\circ}$ , diện tích là 16.725 ha, chiếm 94,7% tổng diện tích tự nhiên. Giữa là thung lũng hẹp, độ cao 800 – 900 m, độ dốc nhỏ hơn  $20^{\circ}$ , diện tích là 935 ha, chiếm 5,3% tổng diện tích.

### **2.2.3. Địa chất và thổ nhưỡng**

Theo kết quả điều tra đất trên bản đồ tỉ lệ 1/50.000 huyện Kbang – An Khê năm 1978 và điều tra bổ sung trên bản đồ 1/10.000 năm 2002 của phân viện QH và TKNN miền Trung, xã Kon Pne có 3 nhóm đất chính, với 5 đơn vị phân loài diện tích, phân bố, đặc điểm các loài đất của xã như sau:

- Đất phù sa suối (Py): diện tích 120 ha, chiếm 0,7% tổng diện tích. Phân bố ven sông Đăk Pnê, trên địa hình bằng thấp, độ dốc 0 – 3<sup>0</sup>, thuộc khu vực thôn 1, thôn 2. Đất có nguồn gốc thủy thành, tầng đất dày hơn 100 cm, thành phần cơ giới cát pha hoặc thịt nhẹ, giàu mùn, tỷ lệ NPK đều cao, phản ứng chua. Đất phù sa thích hợp với trồng lúa nước, hoa màu.
- Đất đỏ vàng trên Granit (Fa): diện tích 2.430 ha, chiếm 13,7% tổng diện tích. Phân bố trên địa hình đồi cao dưới chân núi, độ cao 900 – 1.000 m, độ dốc 3 - 20<sup>0</sup>. Đất tầng mặt màu nâu đen, do tích lũy nhiều mùn, các tầng đất dưới màu vàng đặc trưng. Thành phần cơ giới thường là thịt nhẹ. Tầng dày hơn 100 cm trên địa hình thoải, ít dốc nhỏ hơn 15<sup>0</sup>, tầng dày 30 – 40 cm trên địa hình dốc vừa hơn 15<sup>0</sup>. Đất có độ phì khá, nghèo lân và kali, thích hợp với trồng đậu đỗ hoa màu, cây lâu năm (Chè, Bời lời, cây ăn quả).
- Đất mùn trên núi cao (Ha, Hs, Hk): diện tích 14.925 ha, chiếm 84,5% tổng diện tích. Phân bố trên địa hình núi cao trên 1000 m, thuộc sườn và đỉnh dãy Kon Ka Kinh và Kon N'Gouk. Đất tầng mặt có tỷ lệ mùn thô rất cao nên có màu đen hoặc nâu đen, dưới tầng mùn là tầng đất màu đỏ vàng đặc trưng theo đá mẹ. Trong nhóm này có 3 loài mùn.
  - Đất mùn nâu đỏ trên đất bazan (Hk) diện tích 1.250 ha, phân bố ở Đông Bắc xã.
  - Đất mùn đỏ vàng trên đá biến chất (Hs) diện tích 2.850 ha, phân bố ở phía Tây Bắc xã.
  - Đất mùn đỏ vàng trên đá Granit (Ha) diện tích 10.825 ha, phân bố phần lớn trên địa hình núi ở phía Đông Nam, Nam và Tây Nam xã. Đất mùn trên núi dốc có tầng dày mỏng nhỏ hơn 50 cm. Đất thích hợp với trồng cây dược liệu (Quế, Sa nhân).

#### **2.2.4. Khí hậu, thời tiết**

Kon Pnê nằm trong tiểu vùng khí hậu nhiệt đới ẩm núi cao trung bình Kon Ka Kinh và cao nguyên Kon Hà Nừng.

- Nhiệt độ trung bình 21<sup>0</sup>C, trung bình cao nhất 31<sup>0</sup>C, trung bình thấp nhất 14<sup>0</sup>C.

- Lượng mưa trung bình 2.500 – 2.600 mm, mùa mưa từ tháng 5 - 12, mùa khô ngắn từ tháng 1 - 4 (4 tháng).

Do nằm ở thung lũng sườn Tây của dãy núi cao Kon Ka Kinh, nên khí hậu của Kon Pne chịu ảnh hưởng của khí hậu Tây Trường Sơn nhiều hơn ảnh hưởng của khí hậu Đông Trường Sơn. Mùa mưa đến sớm hơn và kết thúc sớm hơn và nhiệt độ trung bình cũng cao hơn so với sườn Đông của Kon Ka Kinh và cao nguyên Kon Hà Nừng. Nhìn chung điều kiện nhiệt độ và độ ẩm thích hợp cho cây trồng nhiệt đới và á nhiệt đới phát triển. Do mùa mưa dài (8 tháng), mùa khô ngắn (4 tháng) lại ít khắc nghiệt, nên cây hàng năm trong điều kiện không được tưới có thể trồng được 2 vụ/năm, cây lâu năm như chè, cà phê trồng ở đây chỉ cần tưới 1 - 2 lần/năm với lượng nước bằng 30 – 40% lượng nước tưới ở vùng cao nguyên Tây Trường Sơn mà vẫn cho năng suất cao.

#### **2.2.5. Nguồn nước, thủy văn**

+ Hệ thống sông chính trong xã Kon Pe là sông Đăk Pne. Trong phạm vi xã, chiều dài sông chính 17 km, rộng trung bình 25 – 30 m, lòng sông dốc nước chảy xiết. Sông có 16 nhánh suối nhỏ với tổng chiều dài 56 km, diện tích lưu vực 176.60 km<sup>2</sup>, mật độ 0,4 km/km<sup>2</sup>.

+ Do lượng mưa lớn và thảm thực vật rừng rất tốt nên nguồn nước của sông Đăk Pne dồi dào quanh năm, lượng dòng chảy mùa mưa chiếm 65 - 70%, mùa khô 30 – 35%.

+ Hệ thống suối nhánh bắt nguồn từ các sườn dốc đổ xuống thung lũng, nên việc xây dựng các đập dâng lấy nước tưới cho cây trồng trong thung lũng rất thuận lợi. Hiện nay chương trình 135 xã xây dựng cho 2 xã đập bê tông, năng lực thiết kế 50 ha, vốn đầu tư 579,1 triệu đồng, suất đầu tư rất thấp 11,6 triệu đồng/ha cho công trình đầu mối. Ngoài ra nhân dân còn tự xây dựng nhiều công trình tạm, mỗi công trình có thể tưới 0,5 – 3 ha, tổng diện tích được tưới là 40,7 ha.

#### **2.2.6. Tài nguyên rừng và đa dạng sinh học**

Kon Pne có diện tích rừng rất lớn 12.490,09 ha chiếm 70,7% diện tích tự nhiên, toàn bộ là rừng tự nhiên. Trong đó: rừng giàu 3.000 ha, rừng trung bình 4.500 ha, rừng non 990 ha, rừng nghèo 4.000 ha.

Ở Kon Pne có hai kiểu rừng chính là: rừng nhiệt đới ẩm thường xanh, phân bố ở địa hình thấp dưới chân núi và rừng hỗn giao á nhiệt đới ẩm phân bố ở sườn và đỉnh núi cao.

Rừng ở Kon Pne có nhiều loài gỗ quý như: Cẩm lai, Hương, Trắc và đặc biệt trên đỉnh Kon Ka Kinh độ cao 1.600 – 1.748 m địa hình bằng phẳng, có rất nhiều gỗ Pơmu. Vì vậy toàn bộ diện tích đất rừng của xã Kon Pne đã được quy hoạch thành vườn quốc gia Kon Ka Kinh.

\* Hệ thực vật rừng

Do đặc điểm đa dạng về địa hình, độ cao, khí hậu, đất đai và các nhân tố hình thành rừng khác đã tạo cho hệ thực vật rừng ở vườn quốc gia Kon Ka Kinh rất phong phú và đa dạng, nơi đây là điểm hội tụ của các luồng thực vật sau:

+ Luồng thực vật thuộc khu hệ Bắc Việt Nam có các loài cây thuộc họ Đậu, họ Thầu dầu, họ Mộc lan, họ Dâu tằm, họ Na, họ Re, họ Giẻ. Luồng thực vật này thường phân bố nhiều ở khu vực chịu ảnh hưởng chế độ mưa ẩm nhiệt đới. Rừng thường có nhiều loài cây trên đơn vị diện tích và các loài ưu thế có tổ thành không lớn.

+ Luồng thực vật thuộc khu hệ Vân Nam - Quý Châu và chân dãy núi Himalaya có các loài cây lá kim của ngành phụ hạt trần như Thông nang, Hoàng đàn giả, Kim giao, Pơ mu

+ Luồng thực vật thuộc khu hệ Malaixia - Indônêxia: đại diện cho luồng thực vật này là các loài cây thuộc họ dầu như Chò chai, Chò đen, Chò chỉ, Cẩm.

+ Luồng thực vật India - Mianma: tiêu biểu có các loài cây thuộc họ Bàng như Choại, họ Tử vi như Bàng lãng ôi.

+ Thành phần thực vật

Qua kết quả điều tra hệ thực vật rừng ở Vườn quốc gia Kon Ka kinh bước đầu đã thống kê được 687 loài thực vật thuộc 459 chi và 140 họ. Trong đó ngành thực vật cây hạt kín 2 lá mầm chiếm đa số (104 họ, 337 chi, 528 loài). Sau đó là ngành hạt kín 1 lá mầm (15 họ, 82 chi, 111 loài). Các ngành khuyết thực vật có 16 họ, 32 chi và 40 loài. Ngành hạt trần có 5 họ, 8 chi, 8 loài.

Kết quả điều tra trên cho thấy: vườn quốc gia Kon Ka Kinh có hệ thực vật rất phong phú, đa dạng về thành phần loài. Đặc biệt có rất nhiều loài thực vật đặc hữu, quý hiếm cần phải bảo tồn nguồn gen như sau:

+ Các loài đặc hữu: có 11 loài đặc hữu là thông Đà Lạt, Hoa khế, Gõ đỏ, Trắc, Xoay, Bọ nẹt Trung bộ, Du moóc, Song bột, Lọng hiệp, Hoàng thảo vạch đỏ.

+ Các loài quý hiếm:

Hệ thực vật rừng vườn quốc gia Kon Ka Kinh có 34 loài quý, hiếm, có giá trị bảo tồn nguồn gen và nghiên cứu khoa học, đã được ghi trong sách đỏ Việt Nam và thế giới.

Trong tổng số 34 loài ghi trong sách đỏ, có 24 loài ghi trong sách đỏ Việt Nam, bao gồm 2 loài thuộc cấp E (cấp đang nguy cấp, bị đe dọa tuyệt chủng), 6 loài ở cấp V (cấp sẽ nguy cấp, có thể bị đe dọa tuyệt chủng), 7 loài thuộc cấp R (cấp hiếm), 1 loài thuộc cấp bị đe dọa (T), và 8 loài thuộc cấp K (cấp biết không chính xác). Theo phân loài của IUCN 1997 có 141 loài nằm trong sách đỏ thế giới gồm 1 loài thuộc cấp E (cấp đang nguy cấp *Endangered*), 2 loài bị đe dọa ở cấp V (cấp sẽ nguy cấp *Vulnerable*), 12 loài thuộc cấp hiếm.

+Thảm thực vật rừng

Phần lớn diện tích vườn quốc gia Kon Ka Kinh là rừng nguyên sinh với các kiểu thảm thực vật rừng chính sau:

+ Kiểu rừng kín thường xanh, mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp.

+ Kiểu rừng kín hỗn giao lá rộng, lá kim mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp: đây là kiểu rừng hỗn giao giữa cây lá kim và cây lá rộng. Trong đó loài cây lá kim chủ yếu Vườn quốc gia Kon ka Kinh chiếm ưu thế.

+ Kiểu rừng kín thường xanh, mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp.

+ Kiểu rừng kín hỗn giao lá rộng, lá kim mưa ẩm á nhiệt đới núi thấp: đây là kiểu rừng hỗn giao giữa cây lá kim và cây lá rộng. Trong đó loài cây lá kim chủ yếu là Pơ mu - là loài cây chiếm ưu thế. Kiểu rừng này chỉ thấy duy nhất ở vườn quốc gia Kon Ka Kinh.

+ Kiểu rừng kín thường xanh, mưa ẩm nhiệt đới.

+ Kiểu phụ thứ sinh nhân tác.

\* Hệ động vật rừng

Kết quả điều tra hệ động vật rừng vườn quốc gia Kon Ka Kinh cho thấy có 428 loài động vật. Trong đó có 223 loài động vật có xương sống ở cạn thuộc 34 bộ và 74

họ khác nhau và 205 loài động vật không xương sống (Bướm) thuộc 10 họ trong bộ cánh vẩy.

+ Các loài đặc hữu: hệ động vật rừng vườn quốc gia Kon Ka Kinh có 16 loài đặc hữu thể hiện như sau:

+ Lớp thú: có 5 loài thú lớn đặc hữu cho Đông Dương và Việt Nam là: Vượn má Hung (*Hylobates*), Voọc vá chân xám (*Pygathrix nemaeus*), Hổ (*Panthera tigris*), mang trường Sơn (*Muntiacus truongsonensis*) là loài thú mới phát hiện lần đầu tiên ở Khu Bảo tồn sông Thanh Đak Pring và mang lớn (*Megamuntiacus vuquangensis*) là loài thú quý hiếm phát hiện lần đầu tiên ở Vũ Quang.

+ Lớp chim: có 7 loài chim đặc hữu. Trong đó có 3 loài đặc hữu cho Việt Nam: Khướu đầu đen, Khướu mỏ dài, Khướu Kon Ka Kinh và 4 loài đặc hữu cho Việt Nam và Lào: Khướu đầu xám, Trèo cây mỏ vàng, Gà lôi vằn (*Lophura nycthemra*) và Thày chùa đít đỏ (*Megalaima lagrandieri*). Đặc biệt là Khướu Kon Ka Kinh (*Garrulax konkakinhensis*) là một loài mới được phát hiện cho khoa học trong vòng 30 năm trở lại đây ở khu vực châu Á.

+ Lớp Bò sát, Ếch nhái: có 4 loài đặc hữu cho vùng và cho Việt Nam: Thần lằn buôn lưới (*Sphenomorphus buonluoicus*) là loài đặc hữu cho vùng Nam Trường Sơn (Lào); 3 loài đặc hữu cho Việt Nam: Thần lằn đuôi đỏ, Chàng Sapa (*Rana chapaensis*), Ếch gai sần (*Rana verrucospinosa*).

Các loài quý hiếm:

Ngoài những loài mới phát hiện và những loài có giá trị đặc hữu nêu trên, hệ động vật rừng Vườn quốc gia Kon Ka Kinh còn có 38 loài thú quý hiếm, có giá trị bảo tồn nguồn gen và nghiên cứu khoa học, được ghi trong sách đỏ Việt Nam và Thế giới. Như sau:

- Lớp thú có 10 loài, trong đó có 9 loài ghi trong sách đỏ thế giới, có 7 loài ghi trong sách đỏ Việt Nam.
- Lớp chim có 14 loài, trong đó có 8 loài ghi trong sách đỏ thế giới và 11 loài ghi trong sách đỏ Việt Nam.
- Lớp bò sát ếch nhái có 14 loài ghi trong sách đỏ Việt Nam.



### **2.2.7. Tài nguyên du lịch**

Kon Pne có tiềm năng về phát triển du lịch sinh thái đó là: có vườn Quốc gia Kon Ka Kinh đa dạng về các loài thực vật và động vật. Có dòng sông Đăk Pne uốn lượn giữa một vùng núi non hùng vĩ, có nhiều ghềnh thác, thích hợp cho du lịch mạo hiểm. Sông Đăk Pne lại chảy qua khu du lịch Măng Đen (Kon Plong – Kontum) đã được Bộ Thương mại và Du lịch phê chuẩn xây dựng giai đoạn đến 2010, cho nên Kon Pne sẽ là điểm đến của tour du lịch này.

## **2.3. Đặc điểm kinh tế - xã hội**

### **2.3.1. Thực trạng sản xuất nông nghiệp**

#### **2.3.1.1. Trồng trọt**

Sản xuất ngành trồng trọt: chủ yếu là sản xuất lương thực và cây có bột khác để đáp ứng các nhu cầu tại chỗ. Những năm qua nhờ công tác chỉ đạo sát sao thông qua các cán bộ tăng cường cơ sở của huyện ủy và UBND huyện, cơ cấu cây trồng bắt đầu chuyển đổi, sản xuất lương thực đi vào ổn định và vững chắc hơn. Diện tích lúa nước, sắn, cây ăn quả tăng, nhất là lúa nước, ngô. Sản lượng lương thực tăng đáng kể 12 %/năm, cây có bột tăng 40,4 %/năm, bình quân lương thực đầu người tăng từ 243 kg năm 1998 lên 358 kg năm 2002. Kỹ thuật canh tác lúa nước và cây hằng năm khác bắt đầu chuyển biến tốt, kỹ thuật canh tác (làm đất, tưới nước, làm cỏ) đã được chú trọng. Nhờ các biện pháp trên mà dù thiếu phân chuồng, không có phân hóa học, nhưng năng suất cây trồng (nhất là lúa nước) đều tăng lên đáng kể.

#### **2.3.1.2. Chăn nuôi**

Đàn gia súc gia cầm trong những năm qua tăng trưởng và chuyên dịch tốt theo hướng lợi thế sản xuất là phát triển đàn gia súc có sừng (Trâu, Bò, Dê) và gia cầm. Số lượng đàn gia súc gia cầm năm 2002 và tốc độ tăng (1998 - 2002) như sau:

+ Đàn trâu bò: 217 con, tăng bình quân 5,5 %/năm.

+ Đàn lợn: 532 con, tăng 5,6 %/năm.

+ Đàn dê: 340 con.

+ Đàn gia cầm: 3.068 con, tăng 31,1 %/năm.

Sản lượng thịt hơi năm 2002 đạt: 31,7 tấn, tăng bình quân 14,4 %/năm.

## **2.3.2. Thực trạng sản xuất ngành nghề và dịch vụ**

### **2.3.2.1. Tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn**

Tiểu thủ công nghiệp chưa phát triển, cả xã mới có một máy xay sát nhỏ phục vụ cho thôn. Ngành nghề nông thôn phát triển ở mức tự cung tự cấp, một số sản phẩm đơn giản truyền thống như: đan lát Mây, Tre, rèn, dệt thổ cẩm.

### **2.3.2.2. Thương mại – dịch vụ**

Hiện nay trên địa bàn xã có ba hộ người kinh doanh tổng hợp về thương mại. Dịch vụ bao gồm: bán lẻ hàng hóa công nghệ tổng hợp, thu mua hàng hoá nông lâm sản. Ngoài ra trung tâm xã có hoạt động bưu chính viễn thông của trạm bưu điện – văn hóa xã.

## **2.3.3. Thực trạng xã hội**

### **2.3.3.1. Dân số, lao động, việc làm**

+ Theo số liệu thống kê năm 2002, dân số trung bình xã Kon Phe có 236 hộ, 1.084 khẩu trong đó: phi nông nghiệp là 3 hộ (1 hộ chưa nhập khẩu tại địa phương). Tăng dân số tự nhiên trung bình trong 4 năm qua 1,7%. Dân số là dân tộc Banar chiếm 99,5%, là người kinh chiếm 0,5%.

Lao động trong độ tuổi toàn xã có 520 người chiếm 48% dân số. Lao động đang làm việc 465 người, trong đó:

+ Nông nghiệp: 431 người, chiếm 93%

+ Phi nông nghiệp: 34 người, chiếm 7% (bao gồm cán bộ xã 23 người, giáo viên 5 người, y tế 2 người, buôn bán 4 người).

+ Trình độ quản lý, trình độ lao động thấp. Trong xã có 23 cán bộ xã, trình độ văn hóa tiểu học, 7/23 người được bồi dưỡng sơ cấp nghiệp vụ quản lý nhà nước và chính trị. 100% lao động là thủ công, tỷ lệ mù chữ cao.

### **2.3.3.2. Tình hình văn hóa - xã hội**

\* Giáo dục

Hiện nay toàn xã có 189 học sinh tiểu học, chiếm 17,5% dân số, với 5 lớp học và 5 giáo viên. Trong đó:

+ Lớp 1: 100 học sinh/3 lớp.

+ Lớp ghép 2 + 3: 57 học sinh/1 lớp (33 học sinh lớp 2; 24 học sinh lớp 3).

+ Lớp ghép 4 + 5: 32 học sinh/1 lớp (20 học sinh lớp 4; 12 học sinh lớp 5).

Qua số học sinh tiểu học đi học các lớp của xã ta thấy: tỷ lệ huy động học sinh đi học thấp, tỷ lệ bỏ học từ lớp 1 - 5 rất cao. Với một xã có hơn 1.000 dân mà hằng năm chỉ có hơn 10 học sinh phổ cập tiểu học. Vì vậy mà tỷ lệ mù chữ ở Kon Pne rất cao 79,7% (số liệu tổng điều tra dân số 1/4/1999).

#### \* Y tế

Do cơ sở nhà trạm xuống cấp, thiếu thiết bị y tế, thiếu thuốc men dự phòng, cán bộ y tế thiếu (chỉ có 2 y tá trung cấp), trình độ chuyên môn hạn chế, xa trung tâm huyện, đi lại khó khăn nên công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người dân của trạm y tế xã không đảm bảo. Các dịch bệnh xuất hiện (sốt rét, bứu cổ) có tỷ lệ mắc bệnh cao; các bệnh thông thường (cảm sốt, đường tiêu hóa, hô hấp) chưa được chữa trị kịp thời; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cao; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cao.

#### \* Văn hóa - thể thao

Là xã vùng cao, vùng sâu vùng xa, tỉ lệ đói nghèo cao, chưa có điện, chưa được đầu tư xây dựng các công trình văn hóa - thể thao, nên đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào rất thấp, các phương tiện nghe nhìn và ấn phẩm văn hóa xa lạ đối với người dân. Phong trào văn hóa thể thao kém phát triển.

### **2.3.3.3. Định canh định cư – thu nhập và đời sống**

\* Tình hình định canh định cư của xã Kon Pne như sau

Đối tượng định canh định cư tổng số: 272 hộ, 1.214 nhân khẩu. Trong đó:

- + Đã định canh định cư: 263 hộ, 1.193 khẩu.
- + Định canh định cư ổn định: 202 hộ, 889 khẩu.
- + Định canh định cư còn yếu: 61 hộ, 304 khẩu.
- + Phải củng cố sắp xếp: 9 hộ, 21 khẩu.

Số hộ chưa định canh định cư hiện nay chiếm 3,31% số hộ của xã.

#### \* Thu nhập và đời sống

+ Giá trị sản xuất các ngành năm 2002 đạt 1.845 triệu đồng, thu nhập ước tính đạt 1.065,3 triệu đồng, bình quân thu nhập đầu người đạt 982.749 đồng/năm (81.895 đồng/tháng). Mức thu nhập bình quân đầu người của xã xấp xỉ mức thu nhập chuẩn đối với người nghèo (80.000 đồng / tháng). Vì vậy đời sống của đồng bào hiện nay rất khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo rất cao.

+ Theo số liệu điều tra tháng 3/2002 của phòng tổ chức lao động - TBXH huyện, tỷ lệ hộ nghèo của xã như sau: tổng số toàn xã là 233 hộ, 1.065 nhân khẩu. Trong đó: hộ nghèo 174 hộ, 845 khẩu, chiếm 74,7% tổng số hộ.

#### **2.3.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên - kinh tế, xã hội**

##### **\* Thuận lợi**

Xã Kon Pne nằm trong thung lũng thượng nguồn sông Đăk Pne có điều kiện khí hậu nhiệt đới, mưa nhiều, tài nguyên rừng đa dạng phong phú, có độ che phủ cao, có tiềm năng lớn cho bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển du lịch sinh thái. Mật độ sông suối dày, nguồn nước dồi dào; địa hình thuận lợi cho xây dựng các công trình đập dâng, lấy nước tưới cho cây trồng, phục vụ cho sinh hoạt; quỹ đất chưa sử dụng có khả năng mở rộng nông nghiệp đủ để đồng bào phát triển sản xuất và tiếp nhận dân kinh tế mới ở mức hạn chế để phát triển kinh tế - xã hội ổn định lâu dài và vững chắc.

##### **\* Khó khăn và thách thức**

Địa hình núi cao bao bọc, cách trở và xa các trung tâm kinh tế xã hội của huyện và vùng cao lân cận; xã chưa có đường ô tô tới trung tâm, chưa có điện nước cho sản xuất và sinh hoạt; trường học, trạm xá còn sơ sài; trình độ dân trí thấp, tỷ lệ mù chữ cao, cán bộ cơ sở yếu kém, các phương tiện nghe nhìn chưa đến được với người dân. Kinh tế tự cấp tự túc, đời sống đồng bào cực kì khó khăn, tỷ lệ đói nghèo rất cao. Với khó khăn trên, sẽ là cản trở lớn cho quá trình phát triển, cho tiếp nhận đầu tư, ứng dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật để phát triển nhanh kinh tế xã hội. Vì vậy ổn định và phát triển kinh tế xã hội ở Kon Pne cần phải có thời gian.

##### **\* Cơ hội và triển vọng phát triển**

Kon Pne là một xã vùng cao vùng sâu vùng xa và là xã rất đặc biệt khó khăn của huyện Kbang tỉnh Gia Lai. Xã đang được các cấp các ngành từ trung ương tới tỉnh, huyện quan tâm và ưu tiên đầu tư để ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, giai đoạn đến 2005 - 2010. Đồng bào có truyền thống cách mạng, cần cù, chịu khó, trung thành và tin tưởng vào đường lối lãnh đạo của Đảng. Với những thuận lợi và khó khăn trên, với ý chí tự lực vươn lên, nhất định kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh xã Kon Pne sẽ phát triển ổn định lâu dài và vững chắc.

## Chương 3

### MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Mục tiêu nghiên cứu

Để đáp ứng yêu cầu đề ra, các mục tiêu đã thực hiện như sau:

- + Mô tả thực trạng khai thác và sử dụng LSNG của người dân tại xã Kon Pne, thuộc vườn quốc gia Kon Ka Kinh.
- + Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong quản lý LSNG tại vườn quốc gia Kon Ka Kinh.
- + Đề xuất các biện pháp quản lý LSNG phù hợp với qui định hiện hành và với bối cảnh địa phương.

#### 3.2. Nội dung nghiên cứu

Dựa trên mục tiêu đề ra có các nội dung nghiên cứu như sau:

- + Mô tả thực trạng khai thác và sử dụng LSNG của người dân trong tại vườn quốc gia Kon Ka Kinh ở các khía cạnh:
  - + Danh mục các loài LSNG được khai thác và sử dụng tại xã Kon Pne.
  - + Phân loài các loài LSNG theo nhóm giá trị sử dụng.
  - + Các đối tượng khai thác và cách thức khai thác.
  - + Hệ thống thị trường LSNG tại địa phương, đối với LSNG có ý nghĩa hàng hoá.
- + Đánh giá chung về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ của việc khai thác và sử dụng LSNG tại địa phương.
- + Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong quản lý LSNG tại vườn quốc gia Kon Ka Kinh.
- + Phương thức quản lý, bảo vệ nguồn LSNG của cơ quan quản lý và cộng đồng tại nơi nghiên cứu.

+ Đề xuất các biện pháp quản lý LSNG phù hợp với qui định hiện hành và với bối cảnh địa phương dựa trên việc phân tích các chính sách trong quản lý và sử dụng lâm sản ngoài gỗ; xác định nhu cầu của người dân về LSNG trong bối cảnh bảo tồn.

### 3.3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.3.1. Phương pháp thu thập thông tin

Trong quá trình nghiên cứu, các thông tin đã được thu thập như sau:

+ Thông tin thứ cấp: thu thập các thông tin về điều kiện tự nhiên, xã hội của khu vực nghiên cứu, những thông tin liên quan đến lâm sản ngoài gỗ tại địa phương như phạm vi thu hái, hồ sơ vi phạm hành chính liên quan đến LSNG từ ủy ban nhân dân xã, cán bộ kiểm lâm, ban quản lý bảo vệ rừng thuộc VQG Kon Ka Kinh, tại xã Kon Pnê, huyện Kbang.

+ Thông tin sơ cấp: thu thập bằng phương pháp phỏng vấn, xây dựng bảng câu hỏi phỏng vấn, chuỗi thông tin.

+ Phỏng vấn bán cấu trúc: phỏng vấn những người đưa tin then chốt, có uy tín như già làng, trưởng thôn, cán bộ địa phương, thầy lang; những người có ngành nghề liên quan đến lâm sản ngoài gỗ, hộ gia đình về các vấn đề liên quan đến mục tiêu, nội dung nghiên cứu.

+ Phỏng vấn trực tiếp hộ: chọn các hộ gia đình ở xã Kon Pnê để tiến hành điều tra chi tiết. Phỏng vấn hộ theo bảng câu hỏi đã chuẩn bị về các thông tin có liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

+ Phương pháp chọn mẫu: mẫu điều tra được rút ra ngẫu nhiên từ các hộ gia đình tại xã để điều tra, phỏng vấn. Sau khi điều tra xong ở hộ này thì tiến hành điều tra tiếp ở hộ khác. Cả xã có 272 hộ gia đình, số hộ gia đình cần lấy để điều tra là 30% số hộ của cả xã. Như vậy cần điều tra 82 hộ gia đình ở cả 3 thôn tại xã.

**Bảng 3.1:** Khung phân tích phương pháp tiến hành nghiên cứu

Mục Tiêu (1)	Nội dung nghiên cứu (2)	Phương pháp / Công cụ (3)
Mô tả thực trạng khai thác và sử dụng LSNG của người dân tại VQG Kon Ka Kinh.	Các loài LSNG được khai thác và sử dụng	Phỏng vấn các hộ gia đình theo bảng câu hỏi về các loài LSNG mà người dân sử dụng. Ghi chép và chụp ảnh các loài LSNG điều tra được.

(1)	(2)	(3)
	Phân loài các loài LSNG.	Phân loài theo mục đích sử dụng của người dân. Việc phân loài được tiến hành bằng cách họp nhóm các nhóm sử dụng khác nhau: nhóm canh tác rẫy, nhóm thầy lang, nhóm săn bắt, nhóm làm đồ gia dụng
	Các đối tượng khai thác LSNG và cách thức khai thác.	Phỏng vấn theo chuỗi thông tin cho các nhóm mục tiêu khác nhau: cán bộ kiểm lâm; quản lý thôn bản: già làng, trưởng thôn; nhóm phụ nữ về những người thường vào rừng khai thác LSNG. Trong từng nhóm quan tâm đó, ghi chép lại cách thức khai thác LSNG, đặc biệt là cách thức mang tính địa phương. + Thời vụ khai thác các loài LSNG cũng được thực hiện để phân tích sự liên
	Hệ thống tiếp thị LSNG tại địa phương (đối với LSNG có ý nghĩa hàng hoá).	Phân tích dòng thị trường thông qua việc phỏng vấn người dân và phỏng vấn theo chuỗi thông tin mua bán tại xã Kon Pne để phân tích dòng thị trường của LSNG về: + Giá cả các loài LSNG + Cách thức thu mua + Thị trường tiêu thụ + Sản lượng các loài
	. Đánh giá chung về tiềm năng, cơ hội và nguy cơ của việc khai thác và sử dụng LSNG tại địa phương.	Căn cứ trên các phần điều tra chung về LSNG từ người dân địa phương để đưa ra nhận xét về tiềm năng, cơ hội và nguy cơ của tình hình khai thác và sử dụng LSNG
Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong quản lý LSNG tại VQG Kon Ka Kinh.	Phương thức quản lý, bảo vệ LSNG của cơ quan quản lý và cộng đồng nơi nghiên cứu.	+ Phỏng vấn cán bộ xã, cán bộ quản lý về : + Các phương thức quản lý đang được áp dụng tại xã Kon Pne. + Vai trò của cán bộ xã, cán bộ quản lý trong công tác quản lý tại xã Kon Pne. + Những khó khăn gặp phải trong công tác quản lý. + Phỏng vấn các hộ dân tại đây về + Những cách thức bảo vệ rừng của người dân. + Trách nhiệm và quyền lợi của họ đối với diện tích rừng được giao.

(1)	(2)	(3)
Đề xuất các biện pháp quản lý LSNG phù hợp với qui định hiện hành và với bối cảnh địa phương	Phân tích các chính sách trong quản lý và sử dụng lâm sản ngoài gỗ.	Tài liệu hóa các cơ sở pháp lý liên quan đến việc quản lý lâm sản ngoài gỗ theo hướng có lợi cho người dân.
	Xác định nhu cầu của người dân về LSNG trong bối cảnh bảo tồn.	Thảo luận nhóm quan tâm về các nhu cầu của họ: nhóm làm rẫy, nhóm săn bắt, nhóm thầy lang, nhóm làm đồ gia dụng. + Thảo luận với nhóm quản lý dựa trên nhu cầu của các nhóm quan tâm từ người dân và các chính sách đã tư liệu hóa.

### 3.3.2. Phương pháp xử lý và phân tích thông tin

Đối với các thông tin thu thập được sau khi điều tra cần được xử lý, phân tích để có được kết quả theo yêu cầu nghiên cứu đặt ra. Từng loại thông tin sẽ có phương pháp xử lý khác nhau, cụ thể như sau:

Những thông tin từ tài liệu thứ cấp: sau khi tài liệu được thu thập thì chọn lọc phần tài liệu có chứa các nội dung hoặc thông tin mà liên quan đến vấn đề nghiên cứu.

Những thông tin từ phỏng vấn/thảo luận nhóm: từ ý kiến thảo luận của các nhóm lựa chọn ra các thông tin giống nhau và khác nhau từ một nội dung phỏng vấn, sau đó tổng hợp lại làm kết quả chung.

Những thông tin từ phỏng vấn hộ: thông tin phỏng vấn được từ các hộ được lấy theo % ý kiến hộ hoặc % hộ gia đình. Hoặc thông tin sẽ được thể hiện theo bảng biểu sau khi tập hợp lại từ các ý kiến mà hộ gia đình đưa ra.

Và cuối cùng là các thông tin được tổng hợp từ các nguồn trên: So sánh thông tin thu thập từ các nguồn trên, làm cơ sở phân tích cho vấn đề nghiên cứu.



## Chương 4

# KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 4.1. Mô tả thực trạng khai thác và sử dụng LSNG tại địa phương

#### 4.1.1. Tình hình chung của việc sử dụng LSNG từ trước tới nay

Đối với mọi người dân sống tại xã Kon Pne, thì rừng là thứ gần gũi thân thiết với họ nhất. Rừng bao quanh nơi họ sống, từ người già đến trẻ em đều hiểu rõ về rừng. Các sản phẩm từ rừng có nhiều ý nghĩa đối với cuộc sống của họ. Từ những năm xa xưa của thế kỷ trước việc vào rừng khai thác các nguồn tài nguyên rừng là công việc hết sức bình thường và diễn ra thường xuyên. Từ các loài LSNG có nguồn gốc là thực vật, động vật dùng làm thức ăn, làm thuốc, vật liệu xây dựng đến các loài cây gỗ lớn. Họ canh tác lúa rẫy trên đất rừng, hằng ngày ngoài công việc sản xuất nông nghiệp thì họ thường xuyên vào rừng thu hái các loài rau, củ, săn bắt các loài động vật làm thức ăn, tìm cây thuốc chữa bệnh, xuống suối mò ốc, bắt cá, tìm lá Tranh lợp nhà, Tre Nứa làm vật dụng, củi để đun nấu nhằm đáp ứng cho nhu cầu hằng ngày và đôi khi đó còn là nguồn thu nhập thêm cho gia đình của họ. Cứ như vậy, đã hình thành nên những con đường mòn dẫn vào rừng, đó là từng khu vực riêng để họ khai thác. Thế hệ trước lại truyền đạt cho thế hệ sau những kiến thức về cách thu hái từng loài LSNG, vị trí nào sẽ khai thác được nguồn LSNG gì, từng loài có công dụng ra sao. Có thể nhận thấy vào thời gian này việc thu hái của người dân tại đây là tự do, số lượng khai thác nhiều, không có sự kiểm soát.

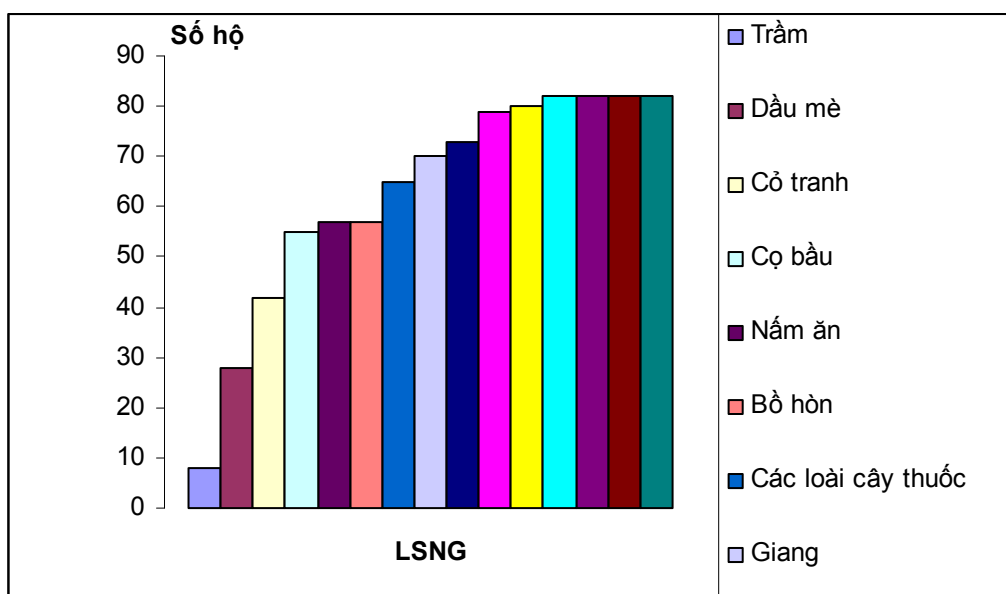
Nhưng trong những năm trở lại đây, khi mà tình trạng rừng ngày càng bị suy thoái về số lượng và chất lượng, nhà nước có nhiều quan tâm hơn đến rừng, đặc biệt là từ khi thành lập vườn quốc gia Kon Ka Kinh từ năm 2002 đến nay thì việc thu hái LSNG của người dân đã có nhiều thay đổi. Nhờ có sự quản lý của cán bộ bên vườn và cán bộ xã, mà mức độ thu hái của người dân đã hạn chế rất nhiều. Việc chặt phá cây gỗ lớn làm nhà hoàn toàn bị cấm, việc đốt nương làm rẫy không còn phổ biến thay vào đó là làm lúa nước, thu hái LSNG có dè dặt hơn như trước đây việc săn bắt các loại

động vật lớn như Heo rừng, Mang, Gấu, Khi, Nhím cho bữa ăn hằng ngày trước kia là rất phổ biến thì hiện nay do bị cấm nên người dân không còn công khai săn bắt, mặc dù vẫn còn nhưng là nhỏ lẻ đã hạn chế rất nhiều, việc thu hái chỉ tập trung vào các loài thực vật thân thảo là chính.

#### 4.1.2. Các loài LSNG chủ yếu được khai thác tại địa phương

Qua gần hai tháng điều tra, phỏng vấn 82 hộ gia đình đại diện cho 3 thôn tại xã Kon Phe và các nhóm sử dụng LSNG như thầy thuốc, nhóm phụ nữ đã tìm hiểu được các loài LSNG mà người dân ở đây thường thu hái phục vụ cho đời sống của họ. Theo số liệu phỏng vấn thu được với các hộ gia đình đã cho biết tất cả các hộ gia đình đều tham gia thu hái LSNG, có loài được khai thác nhiều và có loài được khai thác ít hơn.

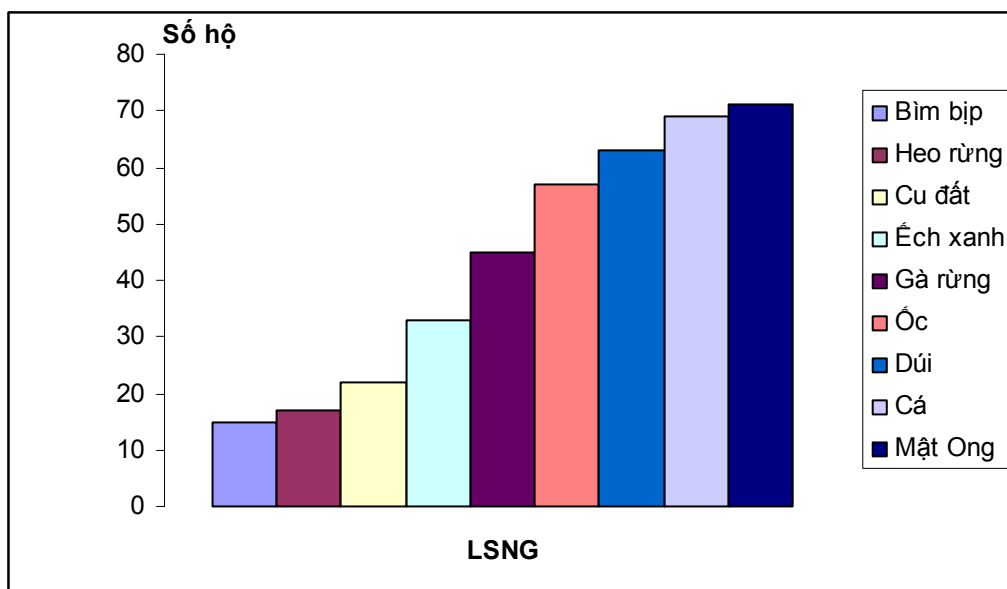
Đối với các loại LSNG có nguồn gốc là thực vật, sau khi điều tra và tổng hợp thì được biết số hộ tham gia thu hái các loài đó như sau



**Hình 4.1:** Số hộ thu hái các loài LSNG là thực vật

Qua hình 4.1 cho thấy mức độ thu hái LSNG của người dân địa phương đối với từng loài là khác nhau, cụ thể các loài được thu hái nhiều nhất là rau củ, củi, Song mây, các loại Tre, Nứa (100% các hộ điều tra đều tham gia thu hái các loại này). Loài có số hộ thu hái ít nhất là Trâm dây (9,76% số hộ điều tra thu hái).

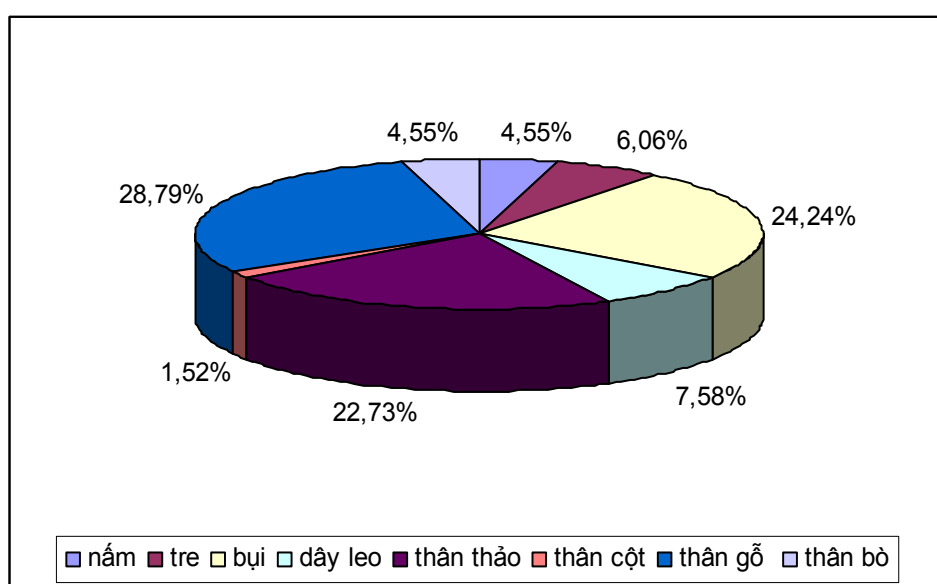
Đối với các loài LSNG là động vật, theo điều tra và tổng hợp thì có kết quả tham gia săn bắt đối với mỗi loài của các hộ như sau



**Hình 4.2:** Số hộ thu hái các loài LSNG là động vật

Mức độ thu hái các loài LSNG là động vật của số hộ thu hái được thể hiện rõ qua hình 4.2, loài được khai thác nhiều nhất là Mật ong (có tới 86,59% hộ khai thác), tiếp đến lần lượt là Cá 84,15%, Dúi 76,83%, Ốc 69,51%, Gà rừng 54,88%, Ếch 40,24%, Cu đất 26,83%, Heo rừng 20,73% và cuối cùng là Bìm bịp chỉ có 18,29% hộ săn bắt.

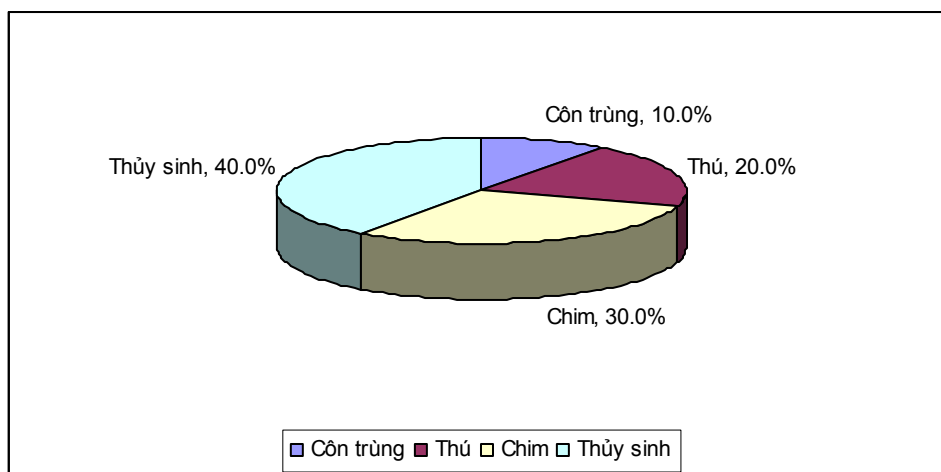
Trong đó, các loài LSNG được thu hái có nguồn gốc từ thực vật bao gồm nhiều dạng sống khác nhau, rất đa dạng từ nấm, dây leo, cây bụi cho đến cả cây gỗ lớn. Kết quả thu được như sau:



**Hình 4.3:** Tỷ lệ dạng sống của các loài LSNG có nguồn gốc thực vật

Kết quả hình 4.3. cho thấy từng dạng sống có sự chênh lệch lớn về số lượng loài, các dạng sống hơn kém nhau nhiều nhất là 18 loài. Các loài thực vật thân gỗ là có số lượng nhiều nhất, tiếp đến lần lượt là các loài cây bụi, thân thảo, dây leo, Tre, Nứa. Hai dạng được khai thác với số loài như nhau là nấm và thân bò. Loài có số lượng ít nhất là thân cột, chỉ có 01 loài được thu hái.

So với các loài LSNG là thực vật, các loài có nguồn gốc từ động vật được người dân khai thác ít hơn cả về số loài và dạng sống, 10 loài so với 66 loài. Trong các loài động vật thì số lượng được khai thác chiếm phần lớn là các loài thủy sinh. Số lượng của các loài thú ít được khai thác, thỉnh thoảng thì họ mới săn heo rừng. Với kết quả thu được như sau:



**Hình 4.4:** Tỷ lệ dạng sống của các loài LSNG có nguồn gốc động vật

Nhìn chung, dạng sống của LSNG có nguồn gốc động vật được khai thác không chênh lệch nhiều về số lượng, chỉ hơn kém nhau nhiều nhất là 3 loài). Trong đó, các loài thủy sinh có số lượng nhiều nhất, tiếp đến là chim, thú và côn trùng. Như vậy, sự tác động của người dân không nhiều đến các loài thú lớn.

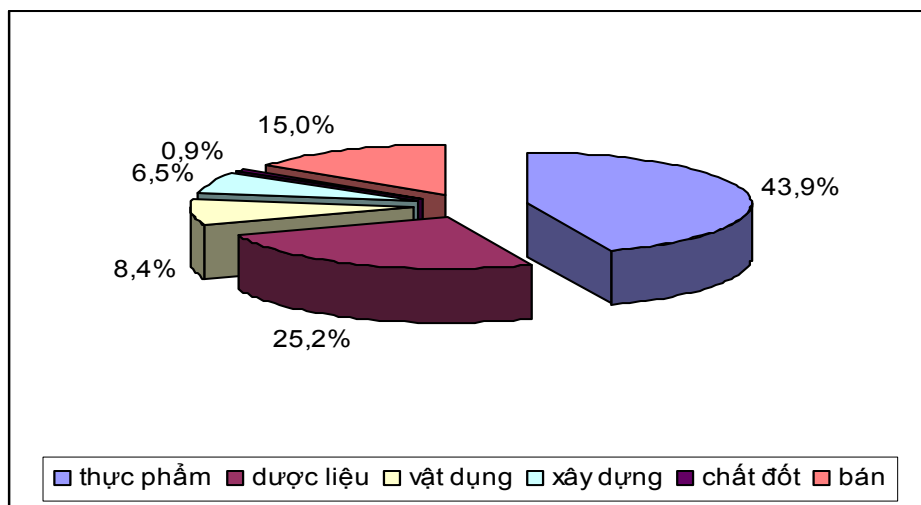
#### 4.1.3. Phân loại LSNG theo mục đích sử dụng của người dân địa phương

Nguồn thu nhập của người dân tại xã Kon Pne chủ yếu nhờ vào các nguồn lúa nước, lúa rẫy; Trâu, Bò, Heo, Gà, Vịt và LSNG. Tuy nhiên, LSNG có nhiều vai trò khác nhau như cung cấp lương thực cho các bữa ăn hằng ngày, được làm vật dụng cho sinh hoạt hay được sử dụng như là thảo dược trong lúc đau ốm. Do vậy, việc phân loài

LSNG theo mục đích sử dụng của người dân được chia thành các nhóm sử dụng như sau:

**Bảng 4.1:** Bảng phân loại LSNG theo mục đích sử dụng

Nhóm sử dụng	Tổng số loài	Thực vật	Động vật	Phân bố	Số hộ sử dụng	Công dụng
Thực phẩm	47	37	10	R, r, v, ru, S	82	Thức ăn
Vật liệu xây dựng	7	7	0	R, r	82	Xây dựng
Vật dụng gia đình	9	9	0	R, r	82	Dụng cụ sinh hoạt
Dược liệu	27	27	0	R, r, v	65	Chữa bệnh
Bán	16	15	1	R, r, v	82	Tăng thu nhập
Chất đốt	1	1	0	R, r	82	Đun nấu



**Hình 4.5:** Phân loại LSNG theo mục đích sử dụng

+ *Nhóm các loài LSNG dùng làm thực phẩm:* Có 47 loài được người dân dùng để làm thực phẩm, bao gồm các loài thực vật, động vật dùng trong các bữa ăn của gia đình. Những loài được dùng cho mục đích này thì rất đa dạng về thành phần, sử dụng cả thân, lá, trái, củ. Chúng được thu hái trên đất canh tác, vườn hộ và cả trong rừng tự nhiên. Như vậy, người dân sử dụng nhiều các loài LSNG ngoài gỗ nhằm cung cấp cho nhu cầu lương thực và thực phẩm.

+ *Nhóm các loài LSNG làm vật dụng cho sinh hoạt gia đình:* người dân tại xã Kon Phe từ lâu đã biết dùng những vật liệu có từ rừng để làm ra những vật dụng cần

thiết cho nhu cầu của gia đình. Kết quả bảng 4.3 cho biết có 7 loài là thực vật được người dân sử dụng để tạo nên các vật dụng trong gia đình. Các loài thực vật được dùng cho mục đích này chủ yếu là họ Tre, Nứa. Không có loài nào là cây thân gỗ được khai thác cho mục đích này.

+ *Nhóm các loại LSNG dùng làm vật liệu xây dựng*: Trong nhóm này, nghiên cứu chỉ điều tra các loại được dùng làm vật liệu xây dựng trong gia đình là LSNG, không tính các loài cây gỗ. Có 7 loài LSNG được người dân nhận biết và sử dụng.

+ *Nhóm các loài LSNG dùng làm dược liệu*: Nhóm mục đích sử dụng này là rất quan trọng đối với đồng bào dân tộc Bana sinh sống tại đây. Họ đã có nhiều cách thức chữa bệnh bằng cây thuốc rất hiệu quả. Đó là những bài thuốc giành cho sản phụ sau khi sinh, chữa đau bụng, rắn cắn, nhiệt, cảm cúm. Kinh nghiệm chữa bệnh được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác trong gia đình. Chỉ có những gia đình nào làm thầy thuốc mới hiểu nhiều về cây thuốc, còn lại đa số người dân không nắm rõ về cây thuốc chữa bệnh. Do vậy, số lượng loài LSNG được dùng cho mục đích này là khá nhiều, 27 loài, chiếm 25,2%. Phần lớn các loài này được lấy từ rừng tự nhiên.

+ *Nhóm LSNG dùng để bán tăng thu nhập cho gia đình*: Nhóm loài này được tách riêng vì người dân thường không biết chúng được sử dụng cho các mục đích sử dụng gì. Tuy nhiên, người dân tại xã Kon Pne khai thác các loài thuộc nhóm này chỉ nhằm mục đích là bán, các sản phẩm để có thu nhập chung của gia đình. Kết quả điều tra cho thấy có 16 loài được người dân khai thác để bán. Một số loài thường được bán nhiều nhất là Mật ong, Song mây, Đốt, Măng.

+ Ngoài ra người dân tại đây còn dùng LSNG làm chất đốt: người dân thường xuyên thu hái các cành nhánh khô và các thực bì tận dụng được từ rừng, rẫy của tất cả các loài cây có trong rừng, việc thu hái củi được sự cho phép của trạm kiểm lâm và được kiểm lâm kiểm tra chặt chẽ, củi thu hái về được chẻ nhỏ, phơi khô, trữ trong nhà để sử dụng dần. Việc đun nấu trong gia đình đều sử dụng các chất đốt thu được từ rừng, các hoạt động thu hái diễn ra hằng ngày. Do vậy, số loài không được người dân chú ý nên không thống kê được, các loài này được xếp chung là cây gỗ.

Tóm lại số lượng các loài LSNG người dân tại đây dùng làm thức ăn là chiếm đa số, tiếp đến là thu hái LSNG làm dược liệu, sau đó lần lượt là các loài sử dụng để

bán, làm vật dụng, dùng để xây dựng và cuối cùng là chất đốt. Như vậy, LSNG được người dân tại xã Kon Pne sử dụng là rất đa dạng với nhiều mục đích khác nhau.

#### **4.1.4. Đối tượng khai thác và cách thức khai thác LSNG**

##### **4.1.4.1. Đối tượng khai thác LSNG**

Do đặc điểm về địa hình hiểm trở, lại là vùng sâu vùng xa, đường xá đi lại khó khăn nên xã Kon Pne được xem như là một ốc đảo. Điều này ảnh hưởng nhiều đến đối tượng khai thác LSNG tại khu vực này.

Tại đây chỉ có một con đường lưu thông chính vào địa phận xã nên ít nhiều hạn chế việc thu hái bất hợp pháp của các đối tượng khác nhau. Những người vào đây khai thác bất hợp pháp phải lén lút băng rừng từ các địa phận khác như qua rừng từ tỉnh Kon Tum hay băng qua rừng từ xã Hà Đông. Do đó, việc khai thác bất hợp pháp nếu có xảy ra chỉ tập trung vào cây gỗ lớn hoặc các loài LSNG thực sự có giá trị, tuy nhiên cũng rất hạn chế, việc khai thác là nhỏ lẻ. Việc người bên ngoài vào khai thác LSNG là rất hiếm thấy, việc khai thác chủ yếu là đồng bào dân tộc Bana sống tại đây. Do vậy, đối tượng khai thác các loài LSNG, theo kết quả điều tra, đồng nhất là người dân địa phương.

Mặt khác, người dân sống tại đây từ lâu đã phụ thuộc vào rừng, từ sau khi thành lập vườn quốc gia thì việc thu hái LSNG của họ có phần dè dặt hơn nhưng vẫn không tách rời cuộc sống của họ với nguồn tài nguyên này. Họ khai thác LSNG để phục vụ cho nhu cầu tại chỗ và dùng để bán để tăng thêm thu nhập cho gia đình. 100% các hộ gia đình người Bana sống tại đây thu hái LSNG, họ vừa tham gia sản xuất nông nghiệp vừa bám vào các nguồn LSNG hiện có để lấy thêm thức ăn, dược liệu, vật liệu và chất đốt. Họ không kể mưa nắng, có thời gian rảnh rỗi là họ vào rừng để tìm kiếm và thu hái nguồn tài nguyên này. Họ là đối tượng chính vừa khai thác, vừa vận chuyển, vừa sử dụng và vừa buôn bán các sản phẩm từ LSNG.

Việc khai thác của người dân tại đây được chia làm 2 nhóm mục đích chính:

+ Khai thác để bán: đây là các loài LSNG có tính chất hàng hóa. Chúng được khai thác theo nhu cầu của thị trường. Khi có nhu cầu thu đặt mua, người dân vào rừng thu hái về bán lấy tiền hoặc đổi lấy gạo, hay các vật phẩm cần thiết.

+ Khai thác cho nhu cầu hằng ngày: đây là những loài LSNG cần thiết cho đời sống của họ. Các loài được khai thác nhiều như các loài rau, trái/quả làm thức ăn; các

loài cây chữa bệnh đau bụng, rấn cắn, bị thương. Các loài vật liệu làm vật dụng gia đình, vật liệu xây dựng thường là những loài LSNG không có giá trị hàng hóa.

Tuy nhiên, việc phân chia này cũng chỉ mang tính tương đối. Các loài LSNG chỉ nhằm phục vụ cho nhu cầu trong gia đình nhưng khi thị trường có nhu cầu thì các loài LSNG này nhanh chóng trở thành nguồn hàng hóa.

#### 4.1.4.2. Cách thức khai thác, thu hái, bảo quản LSNG tại địa phương

Các loài có mục đích sử dụng khác nhau, yêu cầu khác nhau thì cách thức khai thác cũng khác nhau. Phụ nữ, trẻ em, đôi khi có cả người già. thường làm những công việc nhẹ nhàng, không phải đi xa như hái rau, Nấm, Đót mà việc thu hái không đòi hỏi phải đi xa hơn, nặng nhọc. Người đàn ông, thanh niên sẽ làm những công việc nặng nhọc như chặt Tre, Nứa, sắn bắt, tìm cây thuốc vì đòi hỏi phải đi xa, đi nhiều ngày trong rừng sâu. Việc khai thác được dùng các công cụ thô sơ mà mỗi gia đình đều có như dao, cuốc, rựa. Cụ thể, một số cách thức khai thác, thu hái và bảo quản của một số loài LSNG được tổng hợp theo bảng 4.4. sau:

**Bảng 4.2:** Thống kê một số cách thức thu hái, bảo quản LSNG

Nhóm LSNG (1)	Loài LSNG (2)	Cách thức thu hái, bảo quản (3)
Thực phẩm	Các loài nấm	Vào đầu mùa mưa nấm sẽ mọc lên ở các gốc cây mục hoặc dưới tán cây, có thể dùng tay bẻ hoặc cuốc để đào về ăn liền (nấm mối, nấm mèo) hay phơi khô cất trữ ăn dần (nấm mèo).
	Các loài rau, củ	Các loài rau, củ có sẵn trong rừng rất nhiều, có loài được lấy theo mùa, có loài được thu hái quanh năm, do đó chỉ vào rừng thu hái và không cần bảo quản dự trữ, khi thu hái thì sử dụng ngay. Với các loài củ thì thu hái khi lá đã chuyển sang vàng, dùng cuốc để thu củ, chỉ khai thác những cây lớn. Như củ mài khai thác vào cuối mùa mưa là chính, vì đất mềm. Củ mang về luộc hay nướng, thời gian để củ không lâu vì dễ bị sượng, không còn bột và mùi vị có khi đắng. Gừng, Nghệ có thể cất trữ lâu được.



(1)	(2)	(3)
	Các loài trái cây	Đến mùa xoay, trám, chuối rừng chín họ vào rừng hái về cho trẻ em ăn, có thể trèo lên cây hái bằng tay hoặc đôi khi chặt luôn cả cành.
	Măng các loài	Bắt đầu khai thác từ đầu mùa mưa cho đến hết mùa mưa. Dùng dao hoặc tay bẻ măng. Người dân tại đây lấy về chủ yếu sử dụng liền, ít phơi khô cất trữ.
	Các loài động vật	<p>+ Sau các cơn mưa kéo dài, tại các hốc đá, ven suối thường có Ếch, bắt về ăn liền hoặc phơi khô ăn dần một số tháng sau đó.</p> <p>+ Cá: vào buổi sáng khi đi làm người dân đặt vó ở các khe đá theo dòng chảy của khe suối, khi chiều tối đi làm về thì kiểm tra các vó. Cá bắt về ăn liền. Hoặc dùng loại cây theo tên gọi của người Bana là xuốt cá, lấy lá giã nát thả xuống nước chỗ có nhiều cá, cá sẽ bị nổ mắt, chết và trôi lên mặt nước, lúc này chỉ cần vớt cá là được.</p> <p>+ Dúi: tìm ở các gốc Tre, Nứa, hang của chúng và dùng cuốc đào lên. Bắt về ăn liền.</p> <p>+ Chim: thường đặt bẫy.</p> <p>+ Thú: đặt bẫy hoặc dùng cung tên bắn.</p> <p>+ Mật ong: tốt nhất lấy lúc sáng sớm hoặc trưa là lúc ong bay đi ra ngoài nhiều. Dùng dao cắt tầng ong với các tổ ong trên cao, đối với các tổ trong hốc cây phải đục thân cây lấy ra. Tầng ong lấy về cắt miếng nhỏ đặt lên thanh Tre kê ở chậu (hoặc xoong) phơi ngoài nắng sấp sẽ bị chảy lỏng ra. Hoặc đốt lửa hun khói vào tổ ong, ong bay ra khỏi tổ thì lấy nguyên tổ ong.</p>
Chất đốt		Người dân tại địa phương cho biết tất cả các loài cành nhánh trong rừng đều có thể thu hái dùng làm củi để đun nấu, việc thu hái diễn ra chủ yếu vào mùa nắng, cất trữ cho mùa mưa dùng dần. Dùng rựa để chặt nhỏ, phơi khô để nơi thoáng mát.
Vật liệu xây dựng, vật dụng	Tre, Nứa, Lò ô dang	Dùng dao, rựa chặt. Sau khi chặt được đem phơi nắng, sau đó đem ngâm nước theo thời gian do người dân chú ý, để khi sử dụng sẽ dùng được lâu hơn. Có thể chế nhỏ làm lạt hoặc đan lát, hay vuốt nhọn làm mũi tên.

(1)	(2)	(3)
	Song Mây	Với Song mây thì chọn những cây có chiều dài trên 5 m, bóc vỏ từ dưới gốc lên, cuộn tròn, phơi khô trước khi sử dụng. Đa số người dân không phơi trước khi bán.
	Đót	Dùng dao cắt hoặc bẻ bằng tay phần bông đót đã vàng, phơi khô, đập cho hết các mây, dùng làm chổi. Thường người dân không phơi mà đem bán liền.
	Cọ bầu	Trèo lên cây dùng dao chặt phần lá, lá không quá già hoặc quá non, sau khi thu hái sẽ đem tách từng lá, đem phơi.
	Cỏ tranh	Chọn lá già, dùng dao cắt, đem về phơi khô.
Dược liệu	Sa nhân	Khi vỏ vàng thẫm, kẽ gai đã thưa, bóc ra thấy róc vỏ, bóp quả còn cứng, hạt hơi có màu vàng, giữa mỗi hạt có chấm đen thì hái về phơi khô.  Đa số các loài thu hạt, trái thì dùng tay thu hái, thu những quả chín đỏ, nảy, to, phơi khô để dùng dần.
	Các loài sâm	Các loài sâm lấy củ, rễ thì thu hái bằng cuốc, lựa những cây khỏe, thân to, củ lớn, tùy theo yêu cầu, thu hái về thì sắt mỏng, phơi khô để dùng dần, chỉ thu hái vào mùa khô nắng.
	Các loài lấy thân,lá	Dùng dao, tay hái hoặc nhổ nguyên cây. Chọn cây tốt. Đa số dùng liền, nấu nước hoặc giã nát đắp lên vết thương.

Đa số các cách thức khai thác rất đơn giản như việc thu hái nấm, rau hay trái cây, cỏ tranh, chỉ cần kinh nghiệm đi rừng xác định được vị trí phân bố của các loài LSNG này. Ngoài ra việc khai thác còn phải được dựa trên kinh nghiệm thực tế của người dân, thời điểm thu hái sa nhân, sâm như thế nào là tốt nhất. Cách thức làm bẫy, đặt bẫy như thế nào thường những người đi trước sẽ chỉ lại cho thế hệ con cháu mình. Có những kiến thức khai thác của người dân địa phương tại đây rất hay và đặc biệt, như việc dùng loài lá cây Xuốt cá để bắt cá. Phương thức bảo quản chỉ có cách thức đơn giản là phơi khô, để cất trữ sử dụng dần, ngoài ra không có gì khác.

Bên cạnh những loài LSNG được thu hoạch theo mùa nhất định thì đa số các loài LSNG đều được thu hái không có mùa rõ ràng, khi cần thì người dân thu hái, và

có loài lại được thu hái quanh năm. Kết quả điều tra cho thấy, một số loài LSNG có mùa vụ thu hái như sau:

**Bảng 4.3:** Lịch mùa vụ của một số loài LSNG được người dân khai thác

LSNG	Số Ý kiến	Tháng dương lịch											
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Bông đót	80	X	X	X								X	X
Song mây	75	X	X	X	X						X	X	X
Măng	82					X	X	X	X	X			
Mật ong	71	X	X	X									
Xoay	70							X	X	X			
Chuối rừng	53	X								X	X	X	X
Sâm đá	65									X	X	X	X
Sa nhân	65							X	X				
Cỏ nhung	65		X	X									
Nấm	57				X	X	X	X	X				
Cỏ tranh	42											X	X
Lá bầu	82								X	X			
Tre	63	X	X	X	X					X	X	X	X
Củ mài	82	X	X	X	X						X	X	X
Đọt Mây	82								X	X	X	X	
Các loài rau	82	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Các loài động vật	82	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Cây Trứng gà	73	X	X	X	X							X	X
Khế rừng	73	X	X									X	X

Lịch mùa vụ cho thấy người dân khai thác các loại rau, các loài động vật trong cả 12 tháng. Có nhiều loài chỉ được khai thác vào các tháng mùa khô như Đót, Song mây, Mật ong, Chuối rừng. Các tháng mùa mưa, người dân thường vào rừng lấy măng, nấm Linh chi, trái Xoay, Sa nhân, lá Bầu. Tuy nhiên, các loài được thu hái vào

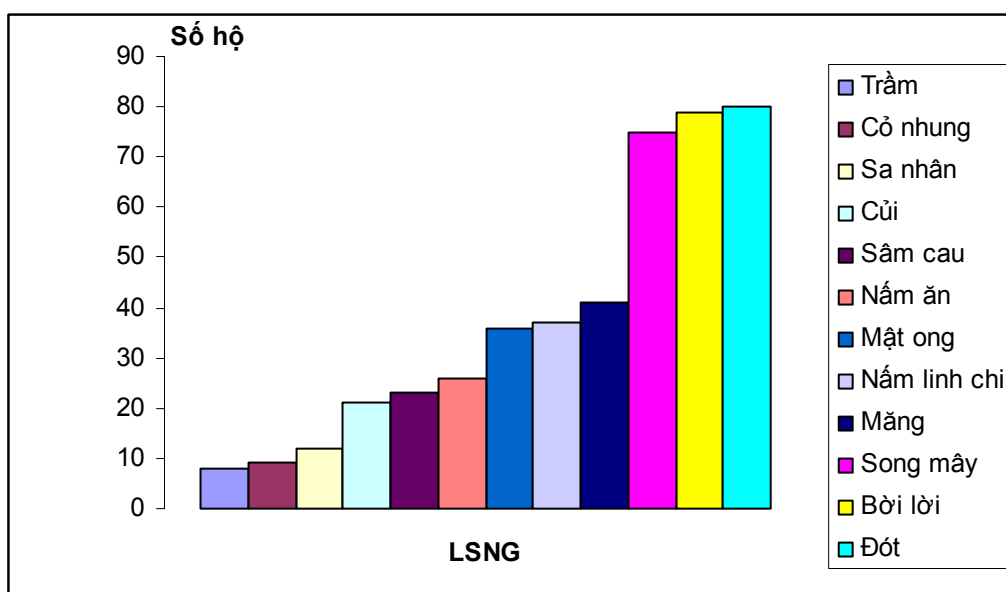
mùa khô nhiều hơn vào mùa mưa. Như vậy, công việc thu hái LSNG được người dân thực hiện quanh năm.

Ngoài các loài LSNG được thu hái theo mùa vụ như Măng, Nấm, Mật ong có một vài loài có thể thu hái vào bất kì thời điểm nào, nhưng có những thời điểm mức độ thu hái chúng không đáng kể, chủ yếu tập trung vào một khoảng thời gian nhất định. Như các loài Tre hay Song mây, vào khoảng thời gian tháng 5, 6, 7 là thời gian bắt đầu mùa mưa, nước làm cho các thớ trong thân cây không còn đàn hồi như các mùa khác. Đặc biệt, mùa mưa, cây ẩm ướt dễ bị mối mọt xâm nhập vào, do đó người dân ít khai thác vào thời điểm này. Tuy nhiên, Chuối rừng được thu hái trái quanh năm; là Chuối rừng chỉ được khai thác trong thời điểm giáp tết nguyên đán. Khoảng thời gian tháng 10, 11, 12 cuối mùa mưa là thời điểm cỏ tranh phát triển tốt nhất người dân thường thu hái vào mùa này dùng để lợp nhà. Lịch thời vụ khai thác vẫn chưa đầy đủ, đặc biệt là những cây thuốc. Vì khi được hỏi các gia đình làm thầy thuốc họ cố tránh né các câu hỏi liên quan.

Nhìn chung, nguồn LSNG tại đây khai thác không theo một qui luật nào cụ thể, thuận đâu lấy đấy. Qua lịch thời vụ có thể thấy khoảng thời gian người dân tại xã Kon Phe thu hái LSNG nhiều nhất là từ tháng 8 đến tháng 3 năm sau.

#### 4.2. Hệ thống tiếp thị LSNG tại địa phương

Tất cả 82 hộ được điều tra đều có thu hái và buôn bán các loài LSNG. Mỗi loài LSNG có số hộ sử dụng để bán là khác nhau.



**Hình 4.6:** Số hộ sử dụng LSNG để bán

Có sự chênh lệch lớn về số hộ sử dụng các loài LSNG để bán, cụ thể là loài có số hộ thu hái nhiều nhất là Đót (có tới 97,56% hộ sử dụng) và loài có số hộ sử dụng ít nhất là Trâm (chỉ có 9,76% hộ). Ngoài ra, có một số loài khác được các hộ sử dụng để bán ở mức khá cao như Bời lời, Song mây.

Các loài LSNG được tiêu thụ qua nhiều khâu trung gian, trong đó trực tiếp thu hái là người dân địa phương và người trực tiếp thu mua là các thương buôn tại xã. Hiện nay cả xã có 3 điểm thu mua LSNG, cụ thể là ở thôn 1 (làng Kon Hlêng) có một điểm thu mua, thôn 2 (làng Kon Ktal) có 2 điểm thu mua. Đây là những gia đình người kinh đến định cư tại xã, họ đến đây vừa buôn bán vừa thu mua LSNG. Họ đến sinh sống tại đây chỉ mới được khoảng 6 năm, hằng tuần họ ra trung tâm huyện Kbang (thị trấn Knát) để lấy vật dụng, thực phẩm về bán cho người kinh sinh sống làm việc và cho đồng bào dân tộc tại đây. Công việc khác của những thương buôn này là thu mua LSNG theo nhu cầu của thị trường, là người đặt hàng người dân đi thu hái LSNG. Người dân thường đến đây bán tất cả các loại LSNG họ thu hái theo nhu cầu thị trường, họ có gì thì bán đó, hằng ngày họ đem bán từng ít một những gì thu hái được. Thị trấn Knát và thị xã An Khê là 2 địa điểm chính để họ bán lại LSNG, tại đây LSNG sẽ được sơ chế, chế biến ra những sản phẩm có giá trị cao hơn.

Ngoài 3 điểm thu mua chính này, thỉnh thoảng vẫn có 1 đến 2 người nơi khác đến thu mua LSNG. Họ đến đây trong khoảng thời gian ngắn khoảng 2 đến 3 tháng, đặc biệt là những thời điểm mùa thu hái 1 loài LSNG nhất định, và thường chỉ thu mua 1 - 2 loài LSNG chính. Họ thu mua bằng xe ô tô, khi nào thu hết mùa khai thác họ chở hàng ra cơ sở chế biến để bán lại.

Những năm gần đây, Những loài LSNG được thu mua thường xuyên tại xã là : Bời lời lá tròn (Bời lời xanh), Bời lời nhót (Bời lời lá tròn), Đót, Mây, Nấm linh chi, Sâm cau, Măng, Mật ong. Ngoài ra, còn những loài khác cũng được thu mua nhưng không nhiều như Sa nhân, Cỏ nhung, Nấm, và gần đây nhất là Trâm dây. Riêng đối với loài LSNG là củi, người dân địa phương thỉnh thoảng có bán hoặc trao đổi trong xã với người kinh sinh sống, làm việc tại đây, nó không như các loài LSNG khác là được bán ra thị trường.

Sau khi tìm hiểu người dân và thương buôn về giá cả, cách thức thu mua có bảng tổng hợp sau về thông tin chung các loài LSNG có tính chất hàng hóa được thương buôn tại đây thu mua trực tiếp từ người dân.

**Bảng 4.4:** Tiêu chí và giá bán của các loài LSNG được thu mua trực tiếp từ người dân địa phương

S	Tên sản phẩm	Dạng bán	Cách thức thu mua	Giá thu mua
1	Bời lời lá tròn	Khô	Theo Kilogam	3.000 đ/kg
2	Bời lời nhót	Khô	Theo Kilogam	10.000 đ/kg
3	Đót	Tươi	Theo Bó	1.000 đ/bó
4	Nấm linh chi	Tươi	Theo Kilogam	5.000 đ/kg
5	Sâm cau	Tươi	Theo Kilogam	50.000 đ/kg
6	Măng	Tươi	Theo Kilogam	Đầu mùa: 2.000 đ/kg Cuối mùa: 3.000 đ/kg
7	Củi	Khô	Theo Bó	15.000 đ/bó
8	Mật ong	Chật lòng	Theo Lít	Đầu mùa: 70.000 đ/lít Cuối mùa 80.000 đ/lít
9	Nấm mối	Tươi	Theo Kilogam	3.000 đ/kg
10	Nấm mèo	Khô	Theo Kilogam	4.000 đ/kg
11	Sa nhân	Tươi	Theo Kilogam	250.000 đ/kg
12	Cỏ nhung	Tươi	Theo Kilogam	250.000 đ/kg
13	Trâm dây	Tươi	Theo Kilogam	500.000 đ/kg
14	Mây	Tươi	Theo Kilogam	1.400 - 1.500 đ/kg

Các loài LSNG như Nấm linh chi, Sa nhân, Cỏ nhung, Trâm dây theo thương buôn cho biết việc thu mua không nhiều, cả năm thu mua chưa đến 2 kg, đặc biệt là trâm dây, đây là loài LSNG mới có nhu cầu thu mua tại đây, giá thu mua khá cao, nhưng do sự phân bố rải rác, người dân chưa có kinh nghiệm trong việc tìm kiếm và

thu hái nên số lượng thu được rất hạn chế. Các loài thường được thu mua với số lượng nhiều là Mật ong, Mây, Đót, Bời lồi.

Do nhận thức người dân còn thấp, ít tiếp xúc với bên ngoài, không nắm bắt được thị trường, việc bán LSNG chỉ vì nhu cầu trước mắt là cần tiền mua vật dụng, thực phẩm, quần áo. Người dân không có khả năng chở sản phẩm đi xa bán, nên bị các thương buôn ép giá, thương buôn thu mua giá nào họ bán theo giá đó, một số sản phẩm được bán với giá không cao so với giá trị thực, vì thực tế việc mua bán này còn diễn ra qua nhiều khâu trung gian, và sản phẩm do người dân tại thôn thu hái về không được sơ chế nên giá trị không được cao. Chúng ta có thể thấy được sự chênh lệch về giá các loài LSNG khi thương buôn bán ra thị trường tại thị trấn Knát sau khi sơ chế đơn giản như sau:

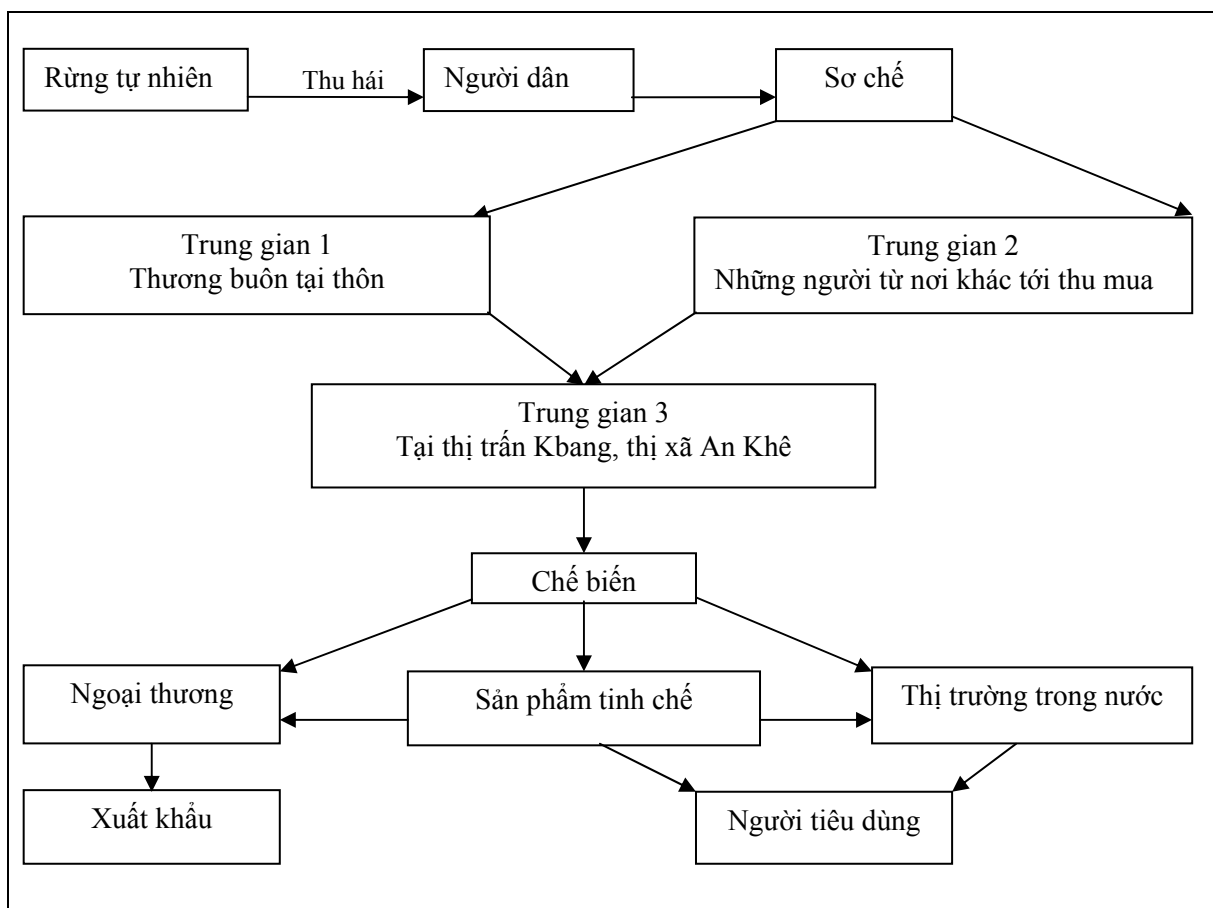
**Bảng 4.5:** Tiêu chí và giá bán các loài LSNG được thương buôn bán ra thị trường tại thị trấn Knát

STT	Tên sản phẩm	Dạng bán	Cách thức bán	Giá bán
1	Bời lồi lá tròn	Khô	Theo Kilogam	6.000 đ/Kg
2	Bời lồi nhót	Khô	Theo Kilogam	12.000 đ/Kg
3	Đót	Khô	Theo Kilogam	Bông đẹp: 10.000 đ/Kg Bông xấu: 8.000 đ/Kg
4	Nấm linh chi	Khô	Theo Kilogam	10.000 đ/Kg
5	Sâm cau	Khô	Theo Kilogam	100.000 - 150.000 đ/Kg
6	Măng	Khô	Theo Kilogam	Đầu mùa: 80.000 đ/Kg Cuối mùa: 100.000 đ/Kg
7	Mật ong	Chất lỏng	Theo Lít	Đầu mùa: 120.000 đ/Lít Cuối mùa: 140.000 đ/lít
8	Nấm mối	Tươi	Theo Kilogam	6.000 đ/Kg
9	Nấm mèo	Khô	Theo Kilogam	8000 đ/Kg
10	Sa nhân	Khô	Theo Kilogam	500.000 đ/Kg
11	Cỏ nhung	Khô	Theo Kilogam	500.000 đ/Kg
12	Trâm dây	Khô	Theo Kilogam	2,5 - 3 triệu đ/Kg
13	Mây	Khô	Theo Kilogam	1.500 - 2.000đ/Kg

Đa số sự chênh lệch này do cước phí vận chuyển và do giá trị sản phẩm tăng lên sau khi đã thành phẩm. Giá bán ra các loài LSNG này trên thị trường tại Thành Phố PleiKu sẽ cao hơn nữa.

Điều kiện giao thông khó khăn, chỉ có một con đường lưu thông chính, do đó lưu thông hàng hóa xa nhất là từ thương buôn ra trung tâm huyện Kbang cách 90 km, đa số hàng hóa lưu thông trong thôn hoặc xã, từ người dân và thương buôn, định tiền theo giá thương buôn đưa ra. Dòng thị trường các sản phẩm tương đối là như nhau.

Để hiểu rõ dòng thị trường tại xã, chúng ta sẽ tìm hiểu qua dòng thị trường các loài LSNG có giá trị tại thôn 2 (Làng Kon Ktal).



**Hình 4.7:** Dòng thị trường các loài LSNG có giá trị hàng hóa tại thôn 2 (Làng Kon Ktal)

Nhìn chung tình hình khai thác, tiêu thụ, chế biến LSNG tại địa phương còn hạn chế, tự phát, theo thị hiếu và nhu cầu thị trường. LSNG thường khai thác bừa bãi, người dân gặp đâu lấy đó, do đó tương lai cạn kiệt là khó tránh khỏi. Tuy nhiên ở đây có thuận lợi về kiến thức bản địa của người dân, họ biết từng vị trí có các loài LSNG,



tại đây lại có nguồn LSNG dồi dào, song lại phân bố rải rác và phân tán theo mùa, các kiến thức của người dân về khai thác LSNG bền vững còn hạn chế, đa số là kỹ thuật đơn giản, bảo quản chủ yếu là phơi khô.

### **4.3. Điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ của việc khai thác LSNG ở địa phương**

#### **4.3.1. Điểm mạnh**

+ Về tài nguyên là LSNG

Kết quả điều tra về các loài LSNG mà người dân địa phương thu hái cho thấy nguồn tài nguyên này rất phong phú, đa dạng, đặc biệt là các loài cây làm thực phẩm, dược liệu. Cả xã tuy chỉ có 3 hộ làm thầy thuốc nhưng họ mới là người nắm rõ về cây thuốc nhất. Do đó, cây thuốc chủ yếu do 3 hộ này thu hái và xác định. Chính vì vậy, nguồn tài nguyên cây thuốc tại đây khá phong phú, cả về số lượng và thành phần loài. Đặc biệt, tại xã Kon Pne còn có nhiều loài thuốc có giá trị về kinh tế như: Nấm linh chi, các loài sâm (Sâm cau, sâm Nam), Sa nhân, Cỏ nhung. Bên cạnh đó, các loài rau, củ, quả cũng khá dồi dào, hầu như có quanh năm có thể đáp ứng nhu cầu cung cấp thêm chất dinh dưỡng cho bữa ăn hằng ngày của người dân nơi đây. Tre, Nứa, Lồ ô có quần thể rộng đến vài chục hecta, là nguồn vật liệu dồi dào để người dân có thể sử dụng làm các vật dụng cho gia đình và cả vào việc xây dựng. Ngoài ra, Tre, Nứa này còn cung cấp một lượng măng lớn khi đến mùa, là nguồn thức ăn và là loài hàng hóa có thể tăng thêm thu nhập cho gia đình.

Đặc biệt, tại xã Kon Pne còn có loài LSNG có giá trị lớn là Trâm dây, giá thu mua trực tiếp loài này từ người dân rất cao, tới 500.000 đ/kg tươi. Đây lại là một loài mới có nhu cầu thu mua tại xã, số lượng khai thác chưa nhiều, trong 82 hộ điều tra chỉ có 8 hộ thu hái. Loài này còn có nhiều tiềm năng trong tương lai.

+ Nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực tại xã Kon Pne khá dồi dào, xã có 272 hộ với 1.214 nhân khẩu. Công việc được phân chia cụ thể cho phụ nữ và đàn ông trong gia đình, ngoài việc nhà, việc đồng áng, họ thường vào rừng khai thác LSNG phục vụ cho nhu cầu sử dụng của gia đình (phụ nữ đi khai thác ở những khu rừng gần nhà, đàn ông thường đi xa hơn để thu hái và săn bắt). Trẻ em tại đây, từ lúc còn nhỏ đã lao động phụ giúp gia đình, chủ yếu là những công việc nhẹ nhàng, trong đó có việc khai thác LSNG, như lấy rau,

thu hái nấm, hái đót quanh vườn, hay ven rừng. Ngoài ra, còn có những người lớn tuổi cũng tham gia thu hái LSNG. Tóm lại, xã có nguồn nhân lực khai thác LSNG lớn, tất cả mọi độ tuổi đều có thể tham gia công việc này tùy thuộc theo sức khỏe. Dân số ngày càng tăng tạo ra một lực lượng thu hái LSNG lớn trong tương lai.

+ Nhu cầu sử dụng

Thị trường: càng ngày nhu cầu thị trường càng cao đối với các loài LSNG, mà đặc biệt là nhu cầu đối với các loài cây thuốc, các loài khác như Bời lời làm nhang, Trâm làm hương liệu, Mật ong, Đót. Với tiềm năng sẵn có, diện tích rừng còn nhiều, lại rất đa dạng về chủng loại sinh vật và nhiều về số lượng đã tạo ra nhiều loài LSNG có thể đáp ứng thường xuyên cho nhu cầu thị trường. Hiện tại, xã có tới 16 loài đã và đang được thu mua theo nhu cầu. Tương lai tới số lượng các loài đáp ứng cho nhu cầu của thị trường này có thể sẽ nhiều hơn nữa.

Sử dụng tại địa phương: việc sử dụng LSNG cho nhu cầu cuộc sống hằng ngày của người dân địa phương là không thể thiếu. Công việc thu hái diễn ra hằng ngày, cho các mục đích như phục vụ cho bữa ăn gia đình, vật liệu cho xây dựng, vật dụng cho sinh hoạt. Hiện tại, nguồn tài nguyên LSNG còn rất phong phú cả về số lượng và chất lượng, nên các hộ gia đình sống tại đây có thể thu hái được nhiều loài từ các loài thực phẩm, vật liệu cho xây dựng, vật dụng sinh hoạt đến chất đót.

#### **4.3.2. Điểm yếu**

Nguồn tài nguyên LSNG phân bố rải rác trong rừng tự nhiên, nơi mà có địa hình là đồi núi phức tạp, gây khó khăn cho việc đi lại. Do đó, việc thu hái những loài phân bố sâu trong rừng gặp nhiều trở ngại cho việc tìm kiếm, thu hái vận chuyển về nhà.

Nguồn nhân lực thu hái bao gồm nhiều độ tuổi, có những người trong độ tuổi lao động và có cả người già, trẻ em. Các đối tượng thu hái là người già, trẻ em chỉ có thể thu hái những loài LSNG đòi hỏi không phải đi xa, dễ tìm kiếm, và số lượng thu hái không nhiều. Nên chỉ đủ đáp ứng cho nhu cầu hằng ngày. Những người trong độ tuổi lao động còn làm nhiều công việc khác ngoài ruộng, chỉ thời gian rảnh rỗi, hay khi cần thiết họ mới vào rừng thu hái LSNG. Thu hái những loài đòi hỏi đi sâu vào rừng chỉ có thể do đàn ông đảm trách. Nhưng thông thường công việc này là việc thường

xuyên của người già, phụ nữ và trẻ em. Chính vì những điều đó đã ít nhiều tác động lên năng suất khai thác LSNG.

Vì đây là khu vực rừng thuộc sự quản lý của VQG, chỉ cho phép người dân thu hái những loài trên diện tích được giao khoán, và không được phép thu hái các loài quý hiếm thuộc sách đỏ. Chính vì vậy cũng có hạn chế của việc thu hái hay săn bắt. Nhiều loài mặc dù có nhu cầu cao trên thị trường nhưng nếu không được phép khai thác thì không thể đáp ứng nhu cầu của thị trường. Các hộ chỉ thu hái đủ để phục vụ cho nhu cầu hằng ngày.

#### **4.3.3. Cơ hội**

Sự phong phú về nguồn LSNG tạo ra hội phát triển cho nguồn tài nguyên này là rất cao. Nguồn LSNG có sẵn tại đây có thể là nguồn giống trực tiếp để người dân có thể gây trồng tại vườn hoặc rẫy của mình. Việc khai thác của người dân trong rừng sẽ hạn chế, vì có sẵn nguồn LSNG tại vườn, việc thu hái sẽ thuận lợi hơn do không phải đi xa, phải tìm kiếm trong rừng, số lượng thu hái được có thể nhiều hơn, đây sẽ trở thành một hoạt động sản xuất chính đóng góp vào thu nhập, cải thiện đời sống gia đình. Ví dụ như gây trồng Tre, Nứa, Lò ô để lấy măng ăn hay bán và nguyên liệu làm vật dụng. Khi có nhu cầu thị trường về Tre, Nứa thì đã có sẵn tại nhà để bán. Điều này thuận lợi hơn rất nhiều khi khai thác trong rừng, phải hạn chế do có sự quản lý của các cơ quan chức năng đối với rừng. Bên cạnh đó có thể gây trồng cây thuốc, khi mà các thầy thuốc tại địa phương hoạt động riêng lẻ, các loài dược liệu khai thác không theo qui trình nào, trong tương lai có thể sẽ mất dần các loài thuốc. Nếu đem trồng cây thuốc tại vườn thì có thể khai thác lâu dài, đồng thời có thể bảo tồn được các loại cây thuốc, khi nhu cầu thị trường về thuốc nam đang cao đây có thể là nguồn thu nhập cao.

#### **4.3.4. Nguy cơ**

Chính những tiềm năng lớn về LSNG đó trong tương lai có thể là nguy cơ cho việc khai thác bất hợp lý nguồn LSNG tại địa phương.

Hiện tại do điều kiện giao thông khó khăn, lại là nơi tách biệt với bên ngoài do đó hạn chế việc khai thác của những người bên ngoài, việc khai thác chủ yếu là của người dân địa phương. Tuy nhiên trong vài năm tới khi xã phát triển hơn, và nhu cầu thị trường ngày càng cao về LSNG như Trâm, các loài thuốc nam, các loài Sâm thì nguy cơ bị khai thác lén lút từ những người bên ngoài sẽ làm cho các loài LSNG có

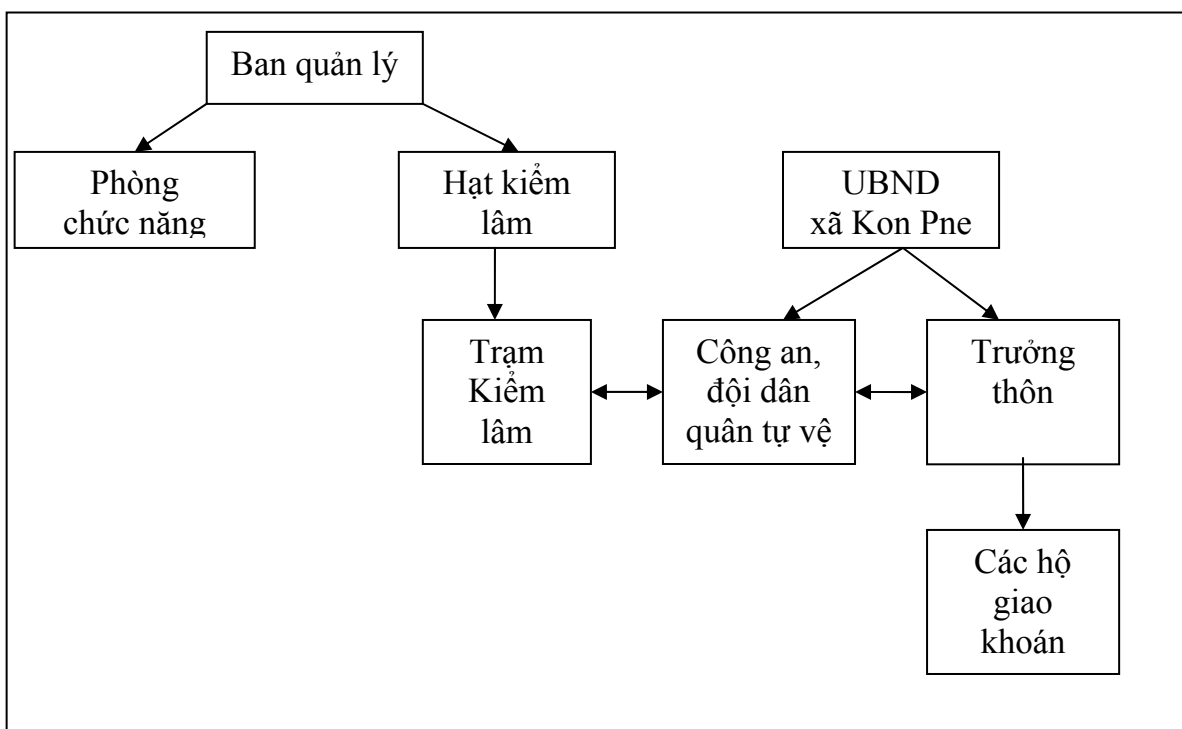
thể mất đi, suy giảm về số lượng và chất lượng. Khi phát hiện ra loài LSNG nào có giá trị tại đây, có thể sẽ bằng mọi cách con người đến khai thác bất hợp pháp, điều này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý của cán bộ tại đây. Do đó muốn quản lý thành công trong lĩnh vực này đòi hỏi các nhà lãnh đạo phải có tầm nhìn rộng, chiến lược trong việc giám sát các hoạt động của thị trường trong việc tiêu thụ các mặt hàng LSNG.

Đặc biệt, hiện tại có nhiều cách thức thu hái của người dân có thể gây hại cho nguồn tài nguyên này. Điển hình như việc khai thác Bời lời của người dân, họ lấy vỏ Bời lời bằng cách chặt hạ cây xuống, mặc dù cây có thể tái sinh song lâu dài thì ít nhiều sẽ ảnh hưởng tới nguồn tài nguyên này. Hay như việc lấy mật ong, họ đốt lửa hun khói cũng sẽ gây nguy cơ cháy rừng nếu quên dập tắt lửa.

#### 4.4. Phương thức quản lý LSNG tại địa phương

##### 4.4.1. Phương thức quản lý và bảo vệ LSNG của cơ quan chủ quản tại địa phương

Phương thức quản lý rừng tại đây được phân cấp từ VQG xuống cấp Xã. Chính vì vậy, việc quản lý chung về tình hình rừng của cơ quan chủ quản tại đây có cả cán bộ kiểm lâm bên vườn và cán bộ UBND xã. Kết quả thu được sơ đồ tổ chức quản lý như sau:



**Hình 4.8:** Sơ đồ phối hợp tổ chức quản lý VQG Kon Ka Kinh tại xã Kon Pne

Qua sơ đồ tổ chức quản lý VQG Kon Ka Kinh tại xã Kon Pne đã thể hiện rõ sự chặt chẽ trong khâu tổ chức quản lý, có sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý từ cấp

trên đến cấp dưới, từ vườn cho đến xã, từ xã đến dân. Cơ cấu quản lý hợp lý, có sự liên kết chặt chẽ ở từng khâu.

\* Ban quản lý: bao gồm 1 giám đốc và 1 phó giám đốc. Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch chi tiết cho từng trạm bảo vệ rừng : phạm vi bảo vệ, đối tượng, nội dung bảo vệ và nội quy, quy chế kiểm tra. Quản lý hoạt động, chỉ huy trực tiếp các phòng chức năng của VQG. Xây dựng nội quy và tổ chức thực hiện nội quy đó trên toàn bộ VQG. Tổ chức thực hiện theo dự án đầu tư được duyệt sao cho vừa thực hiện mục tiêu của VQG, vừa tận dụng được các lợi ích khác, giảm nhẹ nguồn chi cho ngân sách nhà nước. Báo cáo tình hình hoạt động của Vườn đầy đủ, kịp thời, chính xác lên cấp có thẩm quyền quản lý.

\* Các phòng chức năng:

+ Văn phòng: lập kế hoạch và giám sát việc thực hiện kế hoạch về thời gian, tiến độ. Quản lý, giám sát công tác tài chính của đơn vị.

+ Phòng khoa học, kỹ thuật: chỉ đạo kiểm tra các quy trình kỹ thuật được áp dụng trong các chương trình hoạt động tại Vườn. Tham mưu, đề xuất cho Giám đốc kế hoạch triển khai và phối thực hiện các nghiên cứu liên quan đến vườn. Tiếp nhận, tổng hợp các thông tin, dữ liệu, kết quả nghiên cứu đã thực hiện. Trực tiếp thực hiện một phần hoặc một số đề tài nghiên cứu khoa học trong điều kiện có thể.

+ Phòng GDMT và du lịch sinh thái: thực hiện công tác tuyên truyền, giáo dục môi trường. Theo dõi, tổ chức các chương trình tuyên truyền, giáo dục liên quan đến người dân sống ở vùng đệm VQG. Phối hợp với chính quyền địa phương và người dân sống trong vùng đệm VQG tổ chức hoạt động du lịch qua đó tuyên truyền, giáo dục nâng cao việc bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên môi trường.

\* Hạt kiểm lâm:

+ Triển khai công tác quản lý bảo vệ, phục hồi rừng, giao khoán quản lý bảo vệ, khoanh nuôi, trồng rừng.

+ Tiến hành tuần tra, kiểm soát ngăn chặn mọi hành động xâm hại đến nguồn tài nguyên thiên nhiên của VQG.

+ Xử lý các vụ vi phạm lâm luật theo qui định hiện hành.

+ Tổ chức tuyên truyền, giáo dục và chỉ đạo công tác phòng chống cháy rừng.

+ Tham mưu cho giám đốc về kế hoạch phối hợp với địa phương trong công tác bảo vệ rừng.

+ Xây dựng các trạm bảo vệ rừng.

+ Ghi chép cập nhật thông tin, tổng hợp báo cáo định kỳ. Xây dựng lịch trực cơ quan, lịch trực tuần tra, cho từng thời gian cụ thể phù hợp với tình hình thực từng trạm.

+ Dự kiến các phương án ứng cứu phối hợp hỗ trợ cho nhau khi có các tình huống đột xuất xảy ra.

+ Xây dựng kế hoạch phòng và chữa cháy rừng đặc biệt trong mùa khô hanh, khi mà nhân dân thường đốt nương làm rẫy.

\* Trạm kiểm lâm tại xã Kon Pne: được xây dựng tại trung tâm xã, đặt tại thôn 2 (làng Kon Ktal), gần UBND xã Kon pne đi Đăk Roong, với 5 cán bộ Kiểm lâm. Có nhiệm vụ tổ chức, quản lý, bảo vệ rừng thuộc tiểu khu 64, 65, 67, 70, 73 và tiểu khu 74. Phối hợp với chính quyền xã Kon Pne quản lý bảo vệ rừng tại các tiểu khu trên. Công tác quản lý của cán bộ Kiểm lâm tại đây bao gồm các hoạt động như :

+ Hằng tháng vào ngày 15, tham gia vào các buổi họp dân nhằm tuyên truyền bằng nhiều biện pháp như dùng pa nô, áp phích, các phương tiện thông tin đại chúng về công tác bảo vệ rừng, tầm quan trọng của rừng, ranh giới địa phận giữa vườn và rừng do xã quản lý.

+ Thường xuyên tiến hành tuần tra kiểm tra rừng, ngăn chặn kịp thời các hành vi đang hoặc chuẩn bị xâm hại đến tài nguyên rừng. Kiểm tra, hướng dẫn các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng về các nội dung bảo vệ.

+ Kiên quyết thi hành pháp luật bảo vệ rừng đối với các hành vi xâm hại đến tài nguyên rừng như: phá rừng, làm nương rẫy làm cháy rừng.

\* Ban quản lý Lâm nghiệp xã:

UBND xã cũng đóng một vai trò hết sức quan trọng trong công tác quản lý rừng. Đồng thời còn có vai trò to lớn trong vấn đề sinh kế của người dân. Đây cũng là một vấn đề có liên quan gián tiếp đến công tác bảo vệ rừng. Nếu người dân có sinh kế sẽ hạn chế rất nhiều việc người dân len lỏi vào rừng thu hái lâm sản phụ bán hay đổi lấy gạo, thực phẩm, vật dụng cho gia đình. Do đó công việc của chính quyền địa phương không chỉ đưa ra nhiều mục tiêu, chương trình xóa đói giảm nghèo cho người

dân, quản lý sự di dân tự do mà còn hỗ trợ công tác bảo vệ rừng. Để có thể hỗ trợ công tác bảo vệ rừng, UBND xã đã có các biện pháp sau:

- + Giao trách nhiệm cho từng thôn quản lý rừng trong khu vực được giao khoán.
- + Hằng tháng bố trí lực lượng dân quân và công an kiểm tra rừng.
- + Tuyên truyền vận động bảo vệ rừng.
- + Tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ thực hiện công việc tuần tra rừng.
- + Phối hợp với cán bộ kiểm lâm tại xã giải quyết các vấn đề liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ rừng.

Đối với đội dân quân tự vệ, công an xã được bố trí phối hợp với cán bộ kiểm lâm tuần tra các khu vực rừng. Phát hiện kịp thời các trường hợp vi phạm, giao cho cán bộ kiểm lâm xử lý.

Trưởng thôn, sau khi được cán bộ kiểm lâm và cán bộ xã tuyên truyền về công tác bảo vệ rừng sẽ là người trực tiếp tiếp xúc, phổ biến lại cho người dân địa phương, vận động người dân tham gia vào công việc bảo vệ rừng.

Ngoài các lực lượng chính là cán bộ của các cơ quan nhà nước tham gia bảo vệ rừng, thì tại đây còn có các hộ dân tham gia bảo vệ rừng. Đặc biệt là các hộ được giao khoán rừng. Hiện nay diện tích giao khoán rừng là 2.990 ha, bình quân một hộ nhận giao khoán là 3.2 ha. Các hộ được nhận khoán từ 01/07/2007 đến 31/12/2010, với các quyền lợi như:

- + Được hưởng tiền khoán BVR là 100.000 đồng/ha/năm.
- + Các hộ nghèo đói được cấp 10 kg gạo/khẩu/tháng, và các chính sách ưu đãi khác theo qui định của nhà nước.
- + Được hưởng các sản phẩm thu hoạch trên diện tích rừng được giao khoán, bao gồm LSNG thu hái từ rừng tự nhiên (trừ loài quý hiếm, nguy cấp).

Bên cạnh các quyền lợi đó, họ phải có các trách nhiệm sau đối với diện tích rừng được giao khoán:

- + Quản lý, bảo vệ rừng đúng mục đích trong hợp đồng giao khoán.
- + Chịu sự hướng dẫn kiểm tra, giám sát của cơ quan chức năng.
- + Không được để lâm tặc vào phá rừng, phối hợp với cán bộ kiểm lâm bảo vệ rừng.
- + Bản thân gia đình không làm rẫy trong phần rừng được nhận khoán.

Từ khi giao khoán rừng, việc giữ gìn các diện tích rừng của gia đình từng hộ dân tốt hơn, họ không cho phép người bên ngoài xâm lấn, vào thu hái bất cứ thứ gì trên các diện tích rừng được giao của người dân, khi phát hiện có người lạ vào khu vực rừng của mình, người dân kịp thời thông báo với các cán bộ kiểm lâm để nhanh chóng can thiệp, giải quyết. Người dân giúp cán bộ kiểm tra rừng, tuần tra rừng, phối hợp túc trực cùng cán bộ vào mùa cao điểm phòng chống cháy rừng.

Nhìn chung công tác quản lý của cán bộ kiểm lâm chưa có sự chú ý nhiều đến nguồn LSNG, chỉ tập trung vào quản lý cây gỗ lớn. Người dân tại đây có đời sống của người dân gắn liền với LSNG, họ chỉ vào rừng thu hái nhỏ lẻ nên công tác quản lý việc khai thác LSNG của người dân có chút nói lỏng. Nhưng nếu người dân tại đây có vi phạm, khai thác không đúng qui định (săn bắt động vật, khai thác quá mức) sẽ xử phạt, nếu là lần và lần thứ hai sẽ sử dụng biện pháp nhắc nhở, đến lần thứ 3 còn vi phạm thì xử phạt hành chính. Tuy nhiên theo điều tra, cán bộ kiểm lâm tại đây cho biết từ trước tới nay trong xã chưa có ai bị xử phạt vi phạm liên quan đến khai thác LSNG.

Riêng đối với những người bên ngoài vào khai thác cán bộ kiểm lâm sẽ bắt giữ và xử phạt hành chính ngay lập tức.

Mặc dù có sự phối hợp quản lý giữa các cơ quan chủ thể, song việc quản lý LSNG thực sự chưa được chú trọng nhiều. Chỉ chú trọng đến các vi phạm như chặt phá rừng, đối với LSNG ngoài gỗ chỉ có việc săn bắt các loài thú đã có hạn chế hơn so với trước kia, song nhìn chung người dân vẫn khai thác tự do.

Tóm lại: việc khai thác LSNG tự phát của người dân tại đây có thể là nguy cơ gây hại cho nguồn tài nguyên này trong tương lai, nhưng không thể phủ nhận mặt tích cực của họ trong công tác quản lý rừng, họ đã ít nhiều hạn chế sự xâm nhập và khai thác trái phép tài nguyên rừng của những người từ bên ngoài. Cần phát huy mặt tích cực này để đem lại hiệu quả cao trong công tác quản lý của cơ quan chủ quản tại đây.

#### **4.4.2. Những khó khăn trong việc quản lý LSNG**

Với địa hình hiểm trở, rộng, phức tạp, mà lực lượng cán bộ kiểm lâm tại đây quá mỏng (cả xã chỉ có 1 trạm Kiểm lâm bảo vệ rừng với 5 cán bộ), lực lượng dân quân, công an của UBND xã tham gia tuần bảo vệ rừng cũng chỉ có 2 đến 3 cán bộ, nên việc ngăn chặn khai thác là hết sức khó khăn. Chưa kể các vùng giáp ranh có nguy cơ thu hái LSNG càng mạnh, các anh không thể kiểm soát hết được do đường xá xa



xôi, khó mà phát hiện kịp thời người từ bên ngoài vào khai thác, và kể cả việc khai thác của người dân địa phương.

Cán bộ quản lý chưa nắm rõ hết nguồn lâm sản phụ có tại khu vực, chưa thống kê được loài nào quý hiếm, số lượng cụ thể, vị trí phân bố của chúng. Do đó không thể quản lý hết các loài LSNG. Trình độ hiểu biết về một số loài LSNG còn hạn chế.

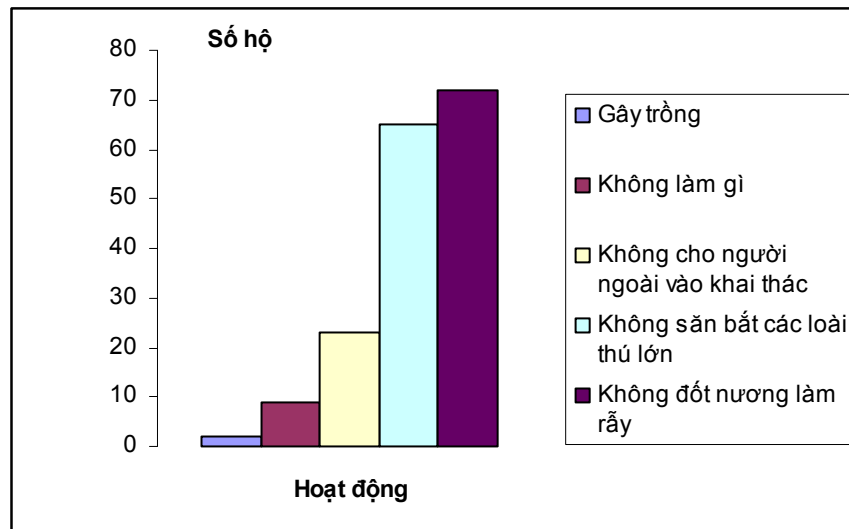
Hiện tại nhiều loài LSNG có đây đã trở thành hàng hóa mà hệ thống quản lý chưa nắm bắt hết, chưa tìm hiểu giá trị của các loài này. Người dân vì chút lợi từ lâm sản phụ có thể tự động thu hái bất cứ thứ gì có thể bán, thu hái không theo một qui luật nào. Do đó đời sống khó khăn của người dân cũng làm cho sự phối hợp bảo vệ, quản lý rừng già cán bộ với người dân gặp khó khăn, không hiệu quả.

Bất đồng ngôn ngữ với người dân địa phương cũng là một trở ngại lớn đối với việc quản lý rừng của cán bộ tại đây. Công tác tuyên truyền ít nhiều bị ảnh hưởng, không đem lại hiệu quả cao.

Đặc biệt người dân không nắm rõ hết vai trò quan trọng của nguồn tài nguyên LSNG. Nhiều loài người dân thu hái nhưng chưa biết hết giá trị của nó, chưa nắm rõ tầm quan trọng và không có hiểu biết về cách thức khai thác bền vững các loài đó. Người dân khai thác tất cả nguồn LSNG có trên diện tích rừng được giao khoán không theo qui luật, không có biện pháp gây trồng.

Nhìn chung hiện nay các chính sách của nhà nước về LSNG chưa rõ ràng, luật và các nghị định vẫn chưa cụ thể số lượng, trọng lượng của từng loài LSNG để áp dụng cho việc xử lý các vi phạm khai thác LSNG của người dân.

Đối với công tác quản lý rừng của người dân địa phương, hầu hết là các hoạt động bảo vệ là bao gồm cả với cây gỗ lớn và cả nguồn LSNG. Các hoạt động này khá đơn giản. Còn có hộ không tham gia vào công tác bảo vệ rừng. Việc gây trồng phát triển nguồn tài nguyên LSNG vẫn chưa được người dân chú trọng. Điều này có thể thấy rõ qua kết quả điều tra về số hộ tham gia vào các công việc bảo vệ nguồn LSNG tại địa phương ở từng hoạt động cụ thể như sau:



**Hình 4.9:** Số hộ tham gia vào các hoạt động bảo vệ LSNG

Hoạt động bảo vệ LSNG được các hộ dân tham gia chủ yếu là hạn chế đốt nương làm rẫy chiếm 87,80% tổng số hộ điều tra, bên cạnh đó còn có một số hoạt động được các hộ tham gia ở các mức độ khác nhau, hoạt động không săn bắt các loại thú lớn có số hộ tham gia thực hiện khá cao ( có 79,27% hộ tham gia), các hoạt động còn lại có mức độ tham gia tương đối thấp như việc gây trồng các loài LSNG chỉ có 2,44% hộ thực hiện, không cho người ngoài vào khai thác chỉ có 28,05% hộ thực hiện. Ngoài ra có tới 10,98% hộ không có bất kỳ hoạt động nào bảo vệ nguồn LSNG.

## Chương 5

# KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 5.1. Kết luận

Qua kết quả, và thảo luận đã được thực hiện, các kết luận được rút ra như sau:

+ Khu vực rừng của vườn quốc gia Kon Ka Kinh tại xã Kon Pne là một vùng giàu tiềm năng, có điều kiện khí hậu, đất đai thuận lợi cho sự phát triển của nhiều loài cây rừng, tạo ra một hệ thực và động vật phong phú thông qua số loài: động vật có 428 loài động vật, trong đó có 223 loài động vật có xương sống ở cạn thuộc 34 bộ và 74 họ khác nhau và 205 loài động vật không xương sống (Bướm) thuộc 10 họ trong bộ Cánh vẩy; thực vật có 687 loài thực vật thuộc 459 chi và 140 họ.

+ Từ khi thành lập vườn quốc gia Kon Ka Kinh, việc quản lý bảo vệ rừng có chặt chẽ hơn trước, các hoạt động chặt phá cây gỗ, săn bắt các loài thú lớn trước đây của người dân đã hạn chế. Tuy nhiên, người dân vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn lâm sản phụ của rừng, đặc biệt là các loài LSNG có nguồn gốc thực vật. Người dân địa phương khai thác, sử dụng LSNG một cách thuận thực, có nhiều kiến thức phong phú về nhiều loài LSNG.

+ Có 16 loài LSNG đã trở thành hàng hóa, được bán cho các tư thương tại xã, mà các sản phẩm này trước đây chỉ được sử dụng ở qui mô hộ gia đình, hoặc chưa biết rõ các giá trị thực, chỉ mới khai thác vì có nhu cầu thu mua của thương buôn. Song việc thu mua không nhộn nhịp, chỉ tập trung nhiều ở 2 hoặc 3 sản phẩm là Mây, Đót, Bời lời là nhiều, các sản phẩm khác có bán nhưng số lượng thu mua không được nhiều, nguyên nhân là do phân bố rải rác, việc tìm kiếm khó khăn như Cỏ nhung, Sâm cau.

+ Hệ thống thị trường LSNG ở địa phương đơn giản. Việc thu mua do những thương buôn tại đây quyết định về giá cả, người khai thác chưa biết hết công dụng, chưa hiểu biết về thị trường, chưa có các kiến thức về sơ chế, làm cho sản phẩm bán ra có giá trị thấp và bị thương buôn ép giá.

+ Cơ quan quản lý tại địa phương có nhiều nỗ lực trong công tác bảo vệ, quản lý rừng. Tuy nhiên công tác quản lý chưa chú trọng nhiều đến nguồn LSNG mà chỉ coi trọng quản lý cây gỗ lớn, các loài động vật lớn. Cán bộ chưa nắm rõ về nguồn tài nguyên LSNG có tại đây, chưa có các biện pháp cụ thể để bảo vệ nguồn tài nguyên này.

## **5.2. Kiến nghị**

+ Cán bộ quản lý nên phối hợp với người dân cùng điều tra, thống kê các loài LSNG hiện có trên các diện tích rừng của cộng đồng nhận khoán, biết rõ số lượng, trữ lượng, vị trí phân bố, công dụng của từng loài. Nắm bắt thông tin thị trường về các loài LSNG nhằm hỗ trợ người dân nhận thức được giá trị tài nguyên mà họ có, đồng thời có các biện pháp quản lý hiệu quả đối với các loài LSNG đó có hiệu quả hơn.

+ Cần hỗ trợ người dân các kiến thức về gây trồng, chăn nuôi, chăm sóc các loài LSNG có giá trị như cây thuốc, hay các loài có giá trị hàng hóa nhằm bảo tồn các nguồn tài nguyên lâm sản phụ và tạo sinh kế cho người dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, hạn chế sự thu hái trực tiếp nguồn tài nguyên này từ rừng.

+ Đối với các loài quý hiếm, phải có biện pháp tuyên truyền tích cực hơn (bằng loa, áp phích) giúp người dân nhận biết được loài nào không được phép khai thác, nếu vi phạm thì mức độ xử phạt cụ thể như thế nào.

+ Nên khoanh vùng trọng điểm các nguồn LSNG để dễ dàng tăng cường các biện pháp bảo vệ. Rà soát các đối tượng, những hộ dân có kế sinh nhai chủ yếu từ LSNG để nắm rõ tình hình khai thác cụ thể.

+ Tăng cường công tác quản lý vào mùa sinh sản của các loài chim, thú để hạn chế người dân vào đặt bẫy hay săn bắt. Hướng dẫn người dân khai thác hợp lý, như lấy Măng thì chừa lại một số lượng nhất định nhằm đảm bảo sản lượng cho mùa sau, những cách thức khai thác như lấy Mật ong nên hạn chế biện pháp đốt lửa hun khói, lấy trái cây rừng mà chặt cành. Mở các lớp đào tạo để người dân học cách khai thác bền vững một số loài LSNG.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Tất Lợi (1977). *Những cây thuốc và vị thuốc ở Việt Nam*. Nhà xuất bản khoa học kĩ thuật Hà Nội.
  2. Chương trình đào tạo kĩ sư Quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng (1998). *Bài giảng động vật rừng*. NXB Nông Nghiệp.
  3. Chương trình hỗ trợ Lâm nghiệp xã hội (2008). *Bài giảng Lâm nghiệp xã hội*. Tp. Hồ Chí Minh.
  4. Nguyễn Thượng Hiền (2005). *Giáo trình Thực vật và đặc sản rừng*. Bài giảng (lưu hành nội bộ). Trường ĐH Nông Lâm TP HCM.
  5. Đặng Đình Bôi và ctv (2002). *Bài giảng Lâm Sản Ngoài Gỗ*. Chương trình hỗ trợ Lâm Nghiệp Xã hội.
  6. Nguyễn Tập (2007). *Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam*. Hà Nội.
  7. Đào Thị Minh Châu, Nguyễn Anh Dũng (2004). *Tài nguyên lâm sản phi gỗ - tình hình khai thác, sử dụng, quản lý và tiềm năng phát triển tại vùng dự án SFNC*. Trường ĐH Vinh.
  8. Bùi Minh Vũ và ctv (2001). *Báo cáo khái quát và phân tích các chính sách liên quan đến LSNG ở Việt Nam*. Dự án sử dụng bền vững LSNG.
- <[http://www.mekonginfo.org/mrc\\_en/contact.nsf/0/abb6ecc3f00d510e8025686a00805dad/\\$file/section3\\_7\\_vn.htm#](http://www.mekonginfo.org/mrc_en/contact.nsf/0/abb6ecc3f00d510e8025686a00805dad/$file/section3_7_vn.htm#)>

# PHỤ LỤC

## Phụ lục 1: Các bảng biểu

### 1. Danh mục các loài LSNG có nguồn gốc từ thực vật được thu hái tại địa phương

STT (1)	Loài LSNG (2)	Dạng sống (3)	Tên khoa học (4)	Chú thích (5)
1	Song mây	L	<i>Calamus spp</i>	
2	Bông dót	T	<i>Thysandae maxima</i>	
3	Tre	Tr	<i>Bambusa spp</i>	
4	Nứa	Tr	<i>Neohouzeana dullooa</i>	
5	Lô ô	Tr	<i>Bambusa procera</i>	
6	Chuối rừng	T	<i>Musaurana scopos</i>	
7	Nghệ rừng	B	<i>Curcuma spp</i>	
8	Gừng	B	<i>Zingibeoffi cinale</i>	
9	Xoay	G	<i>Dialium cochinchinense</i>	
10	Trám đen	G	<i>Canarium tramdenum</i>	
11	Sả	B	<i>Cymbopogon nardus</i>	
12	Củ mài	L	<i>Dioscoreaceae persimilis</i>	
13	Rau má	TB	<i>Centellaasia asiatica</i>	
14	Lá Bấu (lá Bép/Bét)	G	<i>Gnetum gnemon</i>	
15	Sa nhân	T	<i>Amomum echinosphaera</i>	
16	Lá Lan Nhung (Cỏ nhung)	T	<i>Amomum xanthioides</i>	
17	Nấm linh chi	N	<i>Ganodema lucidum</i>	
18	Dây giang	L	<i>Aganonerion polymorphum</i>	
19	Mật nhân	B	<i>Euyicoma longifolia</i>	
20	Sâm cau	T	<i>Curculigo orchicides</i>	
21	Sâm nam	T	<i>Codonopsis piloscula</i>	
22	Hà thủ ô trắng	T	<i>Streptocaulon juvenas</i>	
23	Bồ hòn	G	<i>Sapindus mucorossi</i>	
24	Bời lời xanh	G	<i>Litsea monopetala</i>	
25	Bời lời đỏ	G	<i>Litsea glutinosa</i>	
26	Cỏ Tranh	T	<i>Imperata cylindaria</i>	
27	Mãng	Tr		
28	Thủy sương bồ	T	<i>Acorus calamus</i>	
29	Trâm	G	<i>Aquilaria crassna</i>	
30	Rau dền	T	<i>Amaranthus lirus</i>	
31	Rau tàu bay	B	<i>Gynura crepidioides</i>	
32	Nấm Mèo	N	<i>Auricularia polytricha</i>	
33	Nấm Mối	N	<i>Collybia albuminosa</i>	
34	Dầu mè (Đậu cọc rào)	B	<i>Jatropha curcas</i>	
35	Cọ Bâu	C	<i>Liristond saribus</i>	
36	Cây Dang	TB	<i>Dendrocalomus patellaris</i>	
37	Chôm chôm rừng	G	<i>Nephelium hypoleucum</i>	
38	Trứng gà	G	<i>Pouteria sapota</i>	
39	Chùm guột	G	<i>Phyllanthus acidus</i>	
40	Vú sữa	G	<i>Chrysophyllum cainito</i>	
41	Củ đụn	G		
42	Rau diếp	TB	<i>Houttuynia cordata</i>	
43	Xoài rừng	G	<i>Mangifera duperreana</i>	
44	Ôi rừng	G	<i>Psidium guajava</i>	
45	Dâu da	G	<i>Baccaurea ramiflora</i>	

46	Cây trâm	G	<i>Syzygium malaccense</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Cây sung	G	<i>Ficus racemosa</i>	
48	Rau sam	T	<i>Portulaca oleracea</i>	
49	Chua me lá me	T	<i>Biophytum sensitium</i>	
50	Địa liên	T	<i>Kaempferia galanga</i>	
51	Môn ngọt	B		
52	Môn nước	B	<i>Colocasia esculenta Schott</i>	
53	Me rừng	G	<i>T. indica L</i>	
54	Khế rừng	G	<i>Hibiscus surattensis</i>	
55	Bồ cốt toái	T	<i>Poyipodium fortunei</i>	
56	Thỏ phục linh	L	<i>Smilax glabra</i>	
57	Bí kỳ nam	L	<i>Hydnophytum formicarum</i>	
58	Thỏ sâm	T	<i>Talinul crassifolium</i>	
59	Cây măng	B		Tên địa phương
60	Cây dây	B		Tên địa phương
61	Cây dây chùm	B		Tên địa phương
62	Cây blót	B		Tên địa phương
63	Cây mét	B		Tên địa phương
64	Cây euga	B		Tên địa phương
65	Cây liu liu	B		Tên địa phương
66	Cây tam	B		Tên địa phương

## 2. Danh mục các loài LSNG có nguồn gốc là động vật được thu hái

STT	Loài LSNG	Dạng sống	Tên khoa học
1	Cá lóc	TS	<i>Ophio cephalus maculatus</i>
2	Cá bông	TS	<i>Spinibarbichthys denticulatus</i>
3	Ốc suối (Ốc vắn)	TS	<i>Stenomelania reevei</i>
4	Dúi móc (Chuột tre)	TH	<i>Rhizomysprui nosus</i>
5	Gà rừng	CH	<i>Gallils gallus</i>
6	Ếch xanh	TS	<i>Ranalivida</i>
7	Heo rừng	TH	<i>Sus scrofa</i>
8	Cu đất	CH	<i>Streptopelia chinensis</i>
9	Bìm bịp	CH	<i>Centropus cinesis</i>
10	Mật ong	CT	<i>Mel</i>



### 3. Thống kê các loài LSNG dùng làm thực phẩm

Nguồn gốc (1)	STT (2)	Tên (3)	Phân bố (4)	Sử dụng (5)	Tồn trữ (6)
TV	1	Nấm môi	R,r,v	Nấu	
	2	Nấm mèo	R,r,v	Nấu	Phơi
	3	Rau dền	v,r,R	Ăn sống / nấu	
	4	Rau diếp	v,r,R,ru	Ăn sống	
	5	Rau má	v,r,R	Nấu / ăn sống	
	6	Rau tàu bay	R,r	Luộc	
	7	Rau sam	R,r,v,ru	Luộc	
	8	Rau bồ ngót	v,r	Nấu canh	
	9	Chua me lá me	R,r,v,ru	Nấu canh	
	10	Đọt mây	R	Luộc	
	11	Măng tre	R	Nấu	Phơi, ủ chua
	12	Măng dang	R	Nấu	Phơi, ủ chua
	13	Măng lồ ô	R	Nấu	Ủ chua
	14	Củ mài	R	Luộc	Lấy bột
	15	Củ gừng	R,r	Ăn(gia vị)	
	16	Củ nghệ	R,r	Ăn(gia vị)	
	17	Cây sả	v,r,R	Ăn(gia vị)	
	18	Quả xoài rừng	R,r	Ăn chơi	
	19	Quả xoay	R	Ăn chơi	
	20	Quả ôi rừng	R,r	Ăn chơi	
	21	Quả trám	R	Ăn chơi	
	22	Quả bầu	R	Ăn chơi	
	23	Quả chuối rừng	R	Ăn chơi	
	24	Quả dâu da	R	Ăn chơi	
	25	Quả trâm	R	Ăn chơi	
	26	Quả sung	R	Ăn chơi	
	27	Quả me rừng	R	Ăn chơi	
	28	Lá giang	R	Nấu canh	
	29	Lá bầu	R	Nấu canh	
	30	Môn ngọt	R,v	Nấu	
	31	Môn nước	r,R	Nấu, ủ	Ủ chua
	32	Chôm chôm rừng	R	Ăn chơi	
	33	Cây trứng gà	R,v	Ăn chơi	
	34	Chùm guột	R	Ăn chơi	
	35	Vú sữa	R,v	Ăn chơi	
	36	Khế rừng	R	Ăn chơi	
	37	Thổ sâm	R	Nấu canh	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
ĐV	38	Cu đất	R,r	Nấu, nướng	
	39	Bìm bịp	R,r	Nấu, nướng	
	40	Gà rừng	R,r	Nấu, nướng	
	41	Cá lóc	S	Nấu	
	42	Cá bống	S	Nấu	
	43	Ếch	S	Nấu	
	44	Ốc	S	Luộc	
	45	Dúi	R	Nấu, nướng	
	46	Heo rừng	R	Nấu, nướng	
	47	Mật ong	R	Ăn chơi	

#### 4. Thống kê các loại LSNG làm vật dụng cho sinh hoạt

STT	Loài	Phân bố	Bộ phận	Công dụng
1	Tre	R	Thân	Đan lát, mũi tên, lạt.
2	Nứa	R	Thân	Đan lát, mũi tên (tốt nhất), lạt
3	Lồ ô	R	Thân	Đan lát, cung tên mũi tên, lạt, làm ống dẫn nước.
4	Song mây	R	Thân	Đan lát, lạt
5	Dang	R	Thân	Đan lát, lạt (tốt nhất), đan gùi
6	Đốt	R,r	Bông	Làm chổi
7	Cọ bầu	R	Lá	Làm chiếu
8	Chuối rừng	R	Lá	Gói bánh, gói thức ăn
9	Bồ hòn	R	Vỏ, Trái	Dùng thay xà phòng giặt đồ

#### 5. Thống kê các loại LSNG dùng làm vật liệu xây dựng

STT	Tên	Phân bố	Bộ phận	Công dụng
1	Mây	R	Thân, lá	Dây buộc nhà, lá lợp nhà, làm cầu
2	Nứa	R	Thân	Làm hàng rào, vách nhà
3	Tre	R	Thân	Làm kèo, cột, làm cầu
4	Dầu mè	R,r	Thân	Làm hàng rào
5	Cọ bầu	R	Lá	Lợp nhà
6	Lồ ô	R	Thân	Làm vách nhà
7	Cỏ tranh	R,r	Lá	Lợp nhà

6. Thống kê các loài lâm sản ngoài gỗ dùng làm dược liệu

STT	Tên	Phân bố	Công dụng	Bộ phận	Tồn trữ
1	Thủy xương bò	R	Giải nhiệt, giúp tiêu hóa, thuốc bổ	Củ, rễ	Phơi
2	Sa nhân	R	Trị đau bụng	Hạt	Phơi
3	Hà thủ ô	R	Giải nhiệt, dùng cho phụ nữ sau khi sinh	Cả cây	Phơi
4	Sâm nam	R	Đau đường ruột, thuốc bổ	Củ, củ thân	Sắt, phơi
5	Cỏ nhung	R	Thuốc ho, bổ phổi	Cả cây	Sắt, phơi
6	Sâm cau	R	Lợi tiểu, phong thấp	Củ	Phơi
7	Nấm linh chi	R	Thuốc bổ	Cả cây	Phơi
8	Cây cộng sản	R,r,v	Cầm máu	Cả cây	
9	Bồ hòn	R	Chữa ho, sâu răng	Hạt, nhân	Phơi
10	Sả	R,r,v	Cầm sốt	Cả cây	
11	Cỏ tranh	R,r	Sốt, khát nước, thổ huyết	Rễ	
12	Ôi rừng	R	Đau bụng	Lá non	
13	Địa liên	R	Đau bụng	Củ	Phơi
14	Bồ cốt toái	R	Bong gân, gãy xương	Thân	
15	Tàu bay	R,r	Rắn cắn	Lá	
16	Mật nhân	R	Nấu nước trị ghẻ, ngâm rượu uống	Cả cây	Phơi
17	Thỏ phục linh	R	Đau bụng, đau gân cốt	Rễ	Phơi
18	Bí kỷ nam	R	Bổ gan	Thân	Sắt, phơi
19	Cây tam	R	Trị vết thương	Rễ	
20	Cây liu liu	R	Sát trùng	Cả cây	
21	Cây euga	R	Chữa bong gân, bầm máu, gãy xương	Cả cây	
22	Cây mét	R	Đau lưng, bong gân, bầm máu	Cả cây	
23	Cây blót	R	Gãy xương, bầm máu	Rễ	
24	Cây dây chùm	R	Cầm máu, dùng cho phụ nữ sau khi sinh	Rễ	
25	Cây dây	R	Nhỏ mắt	Lá	
26	Cây măng	R	Cầm máu, gãy xương, phụ nữ sau khi sinh	Rễ cái	
27	Thỏ sâm	R	Mệt mỏi, rôm sảy	Củ, cành và lá non	Sắt, phơi

## 7. Thống kê các loài LSNG dùng để bán

STT	Tên	Phân bố	Bộ phận dùng để bán
1	Nấm mối	R,r,v	Thân
2	Nấm mèo	R,r,v	Thân
3	Măng dăng	R	Thân
4	Măng tre	R	Thân
5	Măng lồ ô	R	Thân
6	Bò lồi lá tròn	R	Vỏ
7	Bò lồi nhót	R	Vỏ
8	Sâm cau	R	Củ
9	Sa nhân	R	Hạt
10	Đốt	R,r	Bông
11	Cỏ nhung	R	Cả cây
12	Trâm	R	Thân
13	Nấm linh chi	R	Cả thân
14	Song mây	R	Thân
15	Củi	R,r	Thân
16	Mật ong	R	Mật

### Chú thích:

N: nấm      B: bụi      L: dây leo      T: thân thảo  
 Tr: tre      G: thân gỗ      TB: thân bò      C: thân cột  
 R: rừng      r: rẫy      V: vườn      S: suối  
 ru: ruộng      TV: thực vật      ĐV: động vật

## 8. Tổng hợp dạng sống của các loài LSNG có nguồn gốc từ thực vật

STT	Dạng sống	Số loài
1	Thân cột	1
2	Thân bò	3
3	Nấm	3
4	Tre, Nứa	4
5	Dây leo	5
6	Thân thảo	15
7	Cây bụi	16
8	Thân gỗ	19
<b>Tổng số loài</b>		<b>66</b>

9. Tổng hợp dạng sống của các loài LSNG có nguồn gốc từ động vật

STT	Dạng sống	Số loài
1	Côn trùng	1
2	Thú	2
3	Chim	3
4	Thủy sinh	4
<b>Tổng số loài</b>		<b>10</b>

10. Các số liệu thu thập được qua phỏng vấn 82 hộ theo bảng câu hỏi

\* Số lần vào rừng trong một tháng của người dân tại địa phương

STT	Số lần vào rừng	Số hộ
1	1 – 2 lần	15
2	3 – 6 lần	24
3	6 – 12 lần	25
4	Trên 12 lần	18

\* Số hộ tham gia thu hái các loài LSNG là thực vật

STT (1)	Loài LSNG (2)	Số hộ thu hái (3)	% số hộ (4)
1	Tràm	8	9,76
2	Dầu mè	28	34,15
3	Cỏ tranh	42	51,22
4	Cọ bầu	55	67,07
5	Nấm ăn	57	69,51
6	Bồ hòn	57	69,51
7	Các loài cây thuốc	65	79,27
8	Dang	70	85,37
9	Các loài trái cây rừng	73	89,02
10	Bời lời	79	96,34
11	Đốt	80	97,56
12	Các loài rau củ	82	100
13	Củi	82	100

(1)	(2)	(3)	(4)
14	Song mây	82	100
15	Các sản phẩm từ Tre, Nứa, Lò ô	82	100

**\* Số hộ tham gia săn bắt các loài động vật**

STT	Loài LSNG	Số hộ săn bắt	% số hộ
1	Bìm bịp	15	18,29
2	Heo rừng	17	20,73
3	Cu đất	22	26,83
4	Ếch xanh	33	40,24
5	Gà rừng	45	54,88
6	Ốc	57	69,51
7	Dúi	63	76,83
8	Cá	69	84,15
9	Mật ong	71	86,59

**\* Số hộ sử dụng các loại LSNG để bán**

STT	LSNG dùng để bán	Số hộ sử dụng	% số hộ
1	Tràm	8	9,76
2	Cỏ nhung	9	10,98
3	Sa nhân	12	14,63
4	Cùi	21	25,61
5	Sâm cau	23	28,05
6	Nấm ăn	26	31,71
7	Mật ong	36	43,90
8	Nấm linh chi	37	45,12
9	Măng	41	50,00
10	Song mây	75	91,46
11	Bời lời	79	96,34
12	Đốt	80	97,56

\* Số hộ tham gia vào các hoạt động bảo vệ rừng

<b>STT</b>	<b>Các hoạt động bảo vệ</b>	<b>Số hộ thực hiện</b>	<b>% Số hộ</b>
1	Gây trồng các loài LSNG	2	2,44
2	Không làm gì	9	10,98
3	Không cho người ngoài vào khai thác	23	28,05
4	Không săn bắt các loài thú lớn	65	79,27
5	Hạn chế đốt nương làm rẫy	72	87,80

**Phụ lục 2: Danh sách các hộ phỏng vấn tại xã Kon Pnê**

<b>TT</b>	<b>Tên hộ</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>TT</b>	<b>Tên hộ</b>	<b>Địa chỉ</b>
1	Đình A Phiết	Làng Kon Hlêng	42	Đình A Tron	Làng Kon Ktal
2	Đình A Lên	Làng Kon Hlêng	43	Đình A Khô	Làng Kon Ktal
3	Đình Y Ueng	Làng Kon Hlêng	44	Đình A Hnó	Làng Kon Ktal
4	Đình A Mei	Làng Kon Hlêng	45	Đình A Lon	Làng Kon Ktal
5	Đình A Kyon	Làng Kon Hlêng	46	Đình A Táo	Làng Kon Ktal
6	Đình A Húu	Làng Kon Hlêng	47	Đình Y Nhrê	Làng Kon Ktal
7	Đình A Ven	Làng Kon Hlêng	48	Đình A Lheo	Làng Kon Ktal
8	Đình Y Pờk	Làng Kon Hlêng	49	Đình A Pách	Làng Kon Ktal
9	Đình A Hũel	Làng Kon Hlêng	50	Đình A Pyêh	Làng Kon Ktal
10	Đình A Huõih	Làng Kon Hlêng	51	Đình A Kyanh	Làng Kon Ktal
11	Đình A Hnhâl	Làng Kon Hlêng	52	Đình A Hunh	Làng Kon Ktal
12	Đình A Méi	Làng Kon Hlêng	53	Đình A Preng	Làng Kon Ktal
13	Đình A Nũnh	Làng Kon Hlêng	54	Đình A Uyôh	Làng Kon Ktal
14	Đình A Hlyáo	Làng Kon Hlêng	55	Đình A Ngueng	Làng Kon Ktal
15	Đình A Nêm	Làng Kon Hlêng	56	Đình A Khiy	Làng Kon Kring
16	Đình A Chuên	Làng Kon Hlêng	57	Đình A Yũu	Làng Kon Kring
17	Đình A BrĂk	Làng Kon Hlêng	58	Đình A Dên	Làng Kon Kring
18	Đình A Rúi	Làng Kon Hlêng	59	Đình A Khya	Làng Kon Kring
19	Đình A Quen	Làng Kon Hlêng	60	Đình A Xuôt	Làng Kon Kring
20	Đình A Byôn	Làng Kon Hlêng	61	Đình A Diôn	Làng Kon Kring
21	Đình A Hlô	Làng Kon Hlêng	62	Đình A iam	Làng Kon Kring
22	Đình A Hnyek	Làng Kon Hlêng	63	Đình A Pik	Làng Kon Kring
23	Đình Y Pinh	Làng Kon Hlêng	64	Đình A Khyen	Làng Kon Kring
24	Đình A Thới	Làng Kon Hlêng	65	Đình A Hlêu	Làng Kon Kring
25	Đình A choăng	Làng Kon Hlêng	66	Đình A Khyon	Làng Kon Kring
26	Đình Y Blút	Làng Kon Hlêng	67	Đình A Khyem	Làng Kon Kring
27	Đình A Seng	Làng Kon Hlêng	68	Đình A ieng	Làng Kon Kring
28	Đình A Hyék	Làng Kon Hlêng	69	Đình A Phôn	Làng Kon Kring
29	Đình A Truynh	Làng Kon Ktal	70	Đình A Dít	Làng Kon Kring
30	Đình A Tũu	Làng Kon Ktal	71	Đình A Choaih	Làng Kon Kring
31	Đình A Hũu	Làng Kon Ktal	72	Đình A Khyei	Làng Kon Kring
32	Đình A Glũu	Làng Kon Ktal	73	Đình A Khyoi	Làng Kon Kring
33	Đình A NhRanh	Làng Kon Ktal	74	Đình A Hik	Làng Kon Kring
34	Đình A Thang	Làng Kon Ktal	75	Đình A Hmêk	Làng Kon Kring
35	Đình A Lyun	Làng Kon Ktal	76	Đình A Srim	Làng Kon Kring
36	Đình A Hnêoh	Làng Kon Ktal	77	Đình A Mrũl	Làng Kon Kring
37	Đình A Lal	Làng Kon Ktal	78	Đình A Chát	Làng Kon Kring
38	Đình A Khong	Làng Kon Ktal	79	Đình A Hong	Làng Kon Kring
39	Đình A Kyũu	Làng Kon Ktal	80	Đình A Ngó	Làng Kon Kring
40	Đình A Khậ	Làng Kon Ktal	81	Đình A Khyin	Làng Kon Kring
41	Đình A Hyếp	Làng Kon Ktal	82	Đình A Byar	Làng Kon Kring



**Phụ lục 3: Một số hình ảnh tại địa điểm thực tập**



Trẻ em thu hái đót đôi bánh kẹo



Chặt cây Dầu mè về làm hàng rào



Địa điểm thu mua Đót



Địa điểm thu mua Bời lời



Một hình thức bẫy chim của người dân



Sau khi thu mua Đót, thương buôn phơi khô trước khi bán lại



Người dân lấy củi về dự trữ tại nhà



Sử dụng Tre làm hàng rào



Cắt lá tranh phơi khô để lợp nhà



Người dân phơi Bời lồi trước khi bán